



CUỘC CHIẾN THƯƠNG MẠI MỸ - TRUNG

CƠ HỘI VÀ RỦI RO CHO NGÀNH GỖ VIỆT NAM



Hà Nội, tháng 6 năm 2019



CUỘC CHIẾN THƯƠNG MẠI MỸ - TRUNG

Cơ hội và rủi ro cho ngành gỗ Việt Nam

Tô Xuân Phúc (Forest Trends)

Trần Lê Huy (FPA Bình Định)

Cao Thị Cẩm (VIFORES)



Hà Nội, tháng 6 năm 2019

Lời cảm ơn

Báo cáo nghiên cứu: **Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung: Cơ hội và rủi ro cho ngành gỗ Việt Nam** được thực hiện bởi Tổ chức Forest Trends, Hiệp Hội Gỗ Lâm Sản Việt Nam, Hiệp Hội Gỗ và Lâm sản Bình Định, Hội Mỹ nghệ và Chế biến gỗ Thành phố Hồ Chí Minh và Hiệp hội Chế biến gỗ tỉnh Bình Dương.

Nhóm tác giả xin gửi lời cảm ơn tới Cục Đầu tư nước ngoài và các Sở kế hoạch và Đầu tư các tỉnh/thành phố đã hỗ trợ và chia sẻ thông tin với nhóm. Dữ liệu thống kê sử dụng trong báo cáo được tính toán dựa trên nguồn số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC) và nguồn số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan Việt Nam.

Báo cáo được hoàn thành với sự hỗ trợ tài chính một phần của Cơ quan Hợp tác Phát triển Vương Quốc Anh (DFID) và Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy (NORAD), thông qua Tổ chức Forest Trends. Quan điểm thể hiện trong báo cáo là của nhóm tác giả.

MỤC LỤC

TÓM TẮT	1
1. Giới thiệu	4
2. Leo thang cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung	5
3. Thị trường Mỹ và thương mại gỗ giữa Mỹ và Trung Quốc.....	9
3.1. Quy mô thị trường gỗ và sản phẩm gỗ tại Mỹ	9
3.2. Các mặt hàng gỗ Trung Quốc xuất khẩu vào thị trường Mỹ.....	12
4. Thực trạng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.....	15
4.1. Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trong thời gian gần đây	15
4.2. Đầu tư nước ngoài vào ngành gỗ Việt Nam.....	18
4.3. Rủi ro trong các dự án đầu tư FDI.....	21
5. Tác động của cuộc chiến Mỹ Trung tới Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ	22
5.1. Các quốc gia hưởng lợi từ cuộc chiến Mỹ - Trung	22
5.2. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào Mỹ.....	24
6. Trung Quốc xuất khẩu sang Việt Nam	30
6.1. Các mặt hàng gỗ Trung Quốc xuất khẩu vào Việt Nam	30
6.2. Rủi ro trong các mặt hàng gỗ Trung Quốc xuất khẩu vào Việt Nam.....	32
6.3. Các mặt hàng gỗ của Việt Nam xuất khẩu vào Trung Quốc.....	33
7. Kết luận: Cơ hội và rủi ro cho ngành gỗ Việt Nam trong bối cảnh chiến tranh thương mại Mỹ - Trung.....	33
PHỤ LỤC.....	37
Phụ lục 1. Giá trị xuất khẩu các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Trung Quốc chịu mức thuế 25% khi xuất khẩu sang Mỹ năm 2018 và 4 tháng 2019	37
Phụ lục 2: Giá trị xuất khẩu các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Mỹ chịu các mức thuế khi xuất khẩu sang Trung Quốc năm 2018 và 4 tháng 2019	49
Phụ lục 3. Các quốc gia đầu tư FDI vào ngành gỗ Việt Nam giai đoạn 2014 – 5 tháng 2019	52
Phụ lục 4. Tỷ lệ quy đổi các mặt hàng gỗ xuất nhập khẩu của Việt Nam.....	53

TÓM TẮT

Căng thẳng trong thương mại Mỹ - Trung đang leo thang. Trong bối cảnh này, Việt Nam là một trong những quốc gia hưởng lợi. Tuy nhiên, lợi ích đi kèm với các rủi ro mới. Báo cáo này đánh giá một số tác động của cuộc chiến này đối với ngành gỗ Việt Nam trong thời gian gần đây, tập trung vào (i) chuyển dịch trong đầu tư nước ngoài (FDI) vào ngành gỗ, đặc biệt là nguồn vốn đầu tư từ Trung Quốc và (ii) thay đổi trong cơ cấu và kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng gỗ của Việt Nam vào thị trường Mỹ.

Lợi ích cho ngành gỗ

Việt Nam đã trở thành địa điểm thu hút nguồn vốn đầu tư FDI mới trong ngành gỗ. Mức thuế mới áp lên các sản phẩm gỗ từ Trung Quốc làm giảm tính cạnh tranh và lợi nhuận của các công ty có các hoạt động sản xuất tại Trung Quốc xuất khẩu sang thị trường Mỹ. Với các lợi thế nhân công giá rẻ và thuận tiện về giao thông và hệ thống cơ sở hạ tầng, đặc biệt tiếp cận với các hệ thống cảng nước sâu, Việt Nam đã và đang đón nhận dòng đầu tư FDI mới vào ngành, đặc biệt từ Trung Quốc. Theo Cục Đầu tư Nước ngoài, có 49 dự án FDI mới đầu tư vào ngành gỗ trong năm tháng đầu 2019, tương đương với 73% tổng số dự án năm 2018; quy mô vốn FDI của 5 tháng đầu 2019 lớn hơn 1,2 lần tổng số vốn đầu tư FDI vào ngành trong cả năm 2018. Trong số quốc gia đầu tư, Trung Quốc đứng đầu bảng, với 21 dự án, tương đương 43% tổng số dự án FDI đầu tư vào ngành gỗ. Quy mô các dự án đầu tư mới nhỏ, trung bình khoảng trên dưới 2 triệu USD/dự án. Gia tăng đầu tư FDI vào ngành gỗ trực tiếp góp phần quan trọng vào tăng trưởng ngành, tạo công ăn việc làm và tăng nguồn thu ngân sách.

Thuế các mặt hàng gỗ từ Trung Quốc xuất vào Mỹ ra tăng làm một số doanh nghiệp Trung Quốc từ bỏ đơn hàng, từ đó tạo ra khoảng trống về thị trường, và điều này trở thành cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ từ Việt Nam vào Mỹ tăng rất nhanh, đặc biệt từ nửa cuối 2018, từ 3,1 tỉ USD năm 2017 lên 3,6 tỉ USD 2018, tương đương với gần 30% về tăng trưởng. Kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này tăng mạnh, bắt đầu từ nửa sau của năm 2018. Trong 4 tháng đầu 2019, kim ngạch xuất khẩu vào Mỹ đạt gần 1,4 tỉ US, tăng 1,4 lần so cùng kỳ 2018. Nếu tốc độ mở rộng xuất khẩu trong quý 1 được duy trì, Việt Nam sẽ chuyển từ vị trí thứ 12 năm 2018 lên vị trí thứ 7 trong bảng xếp hạng các nhà cung mặt hàng gỗ lớn nhất cho Mỹ trong năm 2019. Các mặt hàng từ Việt Nam có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu vào Mỹ lớn nhất bao gồm gỗ dán, ván ép, ghế ngồi, nội thất nhà bếp.

Rủi ro cho ngành gỗ Việt Nam

Tuy nhiên, căng thẳng thương mại Mỹ - Trung làm phát sinh một số rủi ro mới trong đầu tư và trong cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu. Các dự án đầu tư FDI, đặc biệt là các dự án có nguồn vốn từ Trung Quốc đầu tư vào Việt Nam trong thời gian vừa qua có thể là chiến lược của các công ty của Trung Quốc trong việc né thuế xuất khẩu vào thị trường Mỹ. Các dự án đầu tư FDI từ Trung Quốc vào Việt Nam trong thời gian vừa qua có quy mô vốn nhỏ, điều này có thể là chỉ số về chiến lược né thuế của các công ty này. Nếu điều này đúng đây sẽ là rủi ro lớn cho ngành gỗ Việt Nam vì có liên quan đến gian lận thương mại (xem các ý tiếp theo). Ngoài ra, đã có một số tín hiệu cho thấy nguồn vốn FDI từ Trung Quốc vào ngành gỗ Việt Nam được mở rộng thông qua các kênh như mở rộng quy mô sản xuất tại Việt Nam, hoặc thông qua các hoạt động mua

bán, sát nhập doanh nghiệp Việt, hoặc qua hình thức thuê các công ty Việt Nam gia công chế biến, với các mặt hàng gỗ được sản xuất từ các dự án này được gắn mác sản phẩm từ Việt Nam trước khi xuất khẩu vào thị trường Mỹ. Báo cáo này chưa có thông tin cụ thể về các hình thức FDI mới này. Đây là một loại hình rủi ro mới cho ngành gỗ Việt Nam, là hệ quả trực tiếp của cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung.

Rủi ro trong các mặt hàng xuất khẩu từ Việt Nam vào Mỹ được hình thành khi các sản phẩm từ Trung Quốc được nhập khẩu vào Việt Nam, qua sơ chế, hoặc không sơ chế, sau đó lấy chứng nhận xuất xứ từ Việt Nam để xuất vào Mỹ nhằm né thuế. Hiện các cơ quan chức năng của Mỹ đang mở cuộc điều tra về 5 công ty của Mỹ nhập khẩu mặt hàng ván ép từ Trung Quốc với xuất xứ từ Việt Nam. Lợi dụng xuất xứ từ Việt Nam là hành vi gian lận thương mại có thể gây ra những tổn hại vô cùng lớn cho ngành gỗ Việt. Gia tăng đầu tư FDI từ Trung Quốc vào ngành gỗ Việt Nam, đặc biệt là các đầu tư về mảng ván ép, có thể liên quan đến nguyên nhân này.

Gia tăng thâm hụt trong cán cân thương mại, bao gồm cả thâm hụt trong thương mại các mặt hàng gỗ giữa Việt Nam và Mỹ cũng có thể là nguyên nhân dẫn đến rủi ro mới cho Việt Nam nói chung và ngành gỗ nói riêng. Con số thống kê của Tổng cục Hải Quan cho thấy thâm hụt thương mại về các mặt hàng gỗ giữa Việt Nam và Mỹ khoảng 2,7 – 2,8 tỉ USD mỗi năm. Gia tăng thâm hụt thương mại giữa Việt Nam và Mỹ, với Việt Nam nháy cóc trong bảng xếp hạng các nhà cung gỗ lớn cho Mỹ trong năm 2019 có thể tạo sự chú ý trong chính quyền Tổng thống Trump. Tác động đối với nền kinh tế của Việt Nam sẽ vô cùng lớn nếu Chính quyền Trump đưa ra các công cụ về thuế để giải quyết vấn đề thâm hụt thương mại với Việt Nam.

Kiến nghị đối với Việt Nam

Xác định và giảm thiểu các rủi ro mới phát sinh trong bối cảnh cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung leo thang là vấn đề cấp bách của ngành gỗ. Các cơ quan quản lý cần có đánh giá tổng thể về các loại hình rủi ro trong cả các dự án đầu tư FDI và trong các sản phẩm xuất khẩu. Đánh giá rủi ro trong các dự án FDI cần bao gồm đánh giá cả về dự án mở rộng, các dự án mua cổ phần, sát nhập doanh nghiệp. Cũng cần có các đánh giá tình trạng thực tế về các doanh nghiệp ngoại, đặc biệt các doanh nghiệp của Trung Quốc thuê máy móc, thiết bị, nhà xưởng và nhân công của Việt Nam để sản xuất các sản phẩm phục vụ xuất khẩu. Đánh giá cũng cần thực hiện đối với nguồn gỗ nguyên liệu đầu vào của các công ty mới có vốn FDI, đặc biệt là các công ty có nguồn vốn từ Trung Quốc, bao gồm cả trong các dự án FDI mới, các dự án mở rộng và các dự án mua cổ phần. Để làm được việc này, các cơ quan chức năng Trung ương cần phối hợp với các cơ quan địa phương nhằm rà soát tổng thể các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI trong ngành trong thời gian vừa qua.

Xác định và giảm thiểu rủi ro về gian lận thương mại, lợi dụng xuất xứ hàng hóa của Việt Nam trong xuất khẩu cũng là vấn đề cấp bách cần giải quyết của ngành. Các cơ quan quản lý cần phối hợp với các hiệp hội gỗ rà soát toàn bộ các dòng sản phẩm xuất khẩu từ Việt Nam vào Mỹ có tính biến động lớn. Điều này chưa đủ. Các cơ quan này cũng cần rà soát toàn bộ các dòng sản phẩm có biến động lớn nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam. So sánh giữa các dòng sản phẩm có độ biến động lớn trong xuất khẩu từ Việt Nam vào Mỹ và trong nhập khẩu từ Trung Quốc và Việt Nam có thể giúp xác định được các rủi ro về gian lận thương mại.

Các Hiệp hội chủ động cập nhật thông tin, từ đối tác của mình và từ các cơ quan chức năng và cập nhật cho các hội viên của mình, nhằm tránh các rủi ro trong thương mại.

Quy trình cấp phép CO cũng cần được kiểm tra chặt chẽ, đảm bảo việc cấp giấy chứng nhận chỉ được cấp cho các doanh nghiệp và sản phẩm có đủ điều kiện phải đạt tỷ lệ nội địa hóa theo quy định. Chủ động trao đổi thông tin và phối hợp với các cơ quan chức năng, đặc biệt là các cơ quan Mỹ trong việc xác định rủi ro về gian lận thương mại trong các sản phẩm xuất khẩu từ Việt Nam vào Mỹ giúp cho việc xây dựng thể chế chủ động của Việt Nam nhằm xác định và giảm thiểu rủi ro. Hợp tác chặt chẽ với các cơ quan của Mỹ nhằm kiểm soát rủi ro có thể góp phần giảm thiểu mối quan tâm của Chính phủ Mỹ đối với hàng hóa từ Việt Nam, bao gồm các mặt hàng gỗ, xuất khẩu vào thị trường này.

1. Giới thiệu

Cuộc chiến thương mại giữa Mỹ - Trung vẫn đang leo thang và chưa có tín hiệu kết thúc. Đến nay, Chính quyền của Tổng thống Trump đã áp dụng mức thuế 25% lên gói hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc trị giá 250 tỉ USD. Đổi lại, Chính quyền của Chủ tịch Tập Cận Bình áp dụng mức thuế 25% đối với gói hàng hóa nhập khẩu từ Mỹ nhập khẩu vào Trung Quốc trị giá 110 tỉ USD. Chính quyền của Tổng thống Trump tiếp tục phát đi tín hiệu tăng mức thuế đối với các sản phẩm đang bị áp thuế, và mở rộng phổ các mặt hàng nhập khẩu từ Trung Quốc. Đổi lại, chính phủ Tập Cận Bình cũng đưa ra thông điệp rõ ràng rằng Trung Quốc không chịu lùi bước trước những sức ép từ chính quyền Trump và xác định đây là cuộc chiến lâu dài.

Tác động của cuộc chiến này không chỉ giới hạn ở 2 cường quốc thương mại này mà ảnh hưởng tới toàn cầu, trong đó có Việt Nam. Mỹ và Trung Quốc hiện là hai đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam. Theo con số thống kê của Tổng cục Hải Quan (TCHQ), tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam năm 2018 đạt gần 243,5 tỉ USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ đạt, trên 47,5 tỉ USD, tương đương với trên 19,5% trong tổng kim ngạch. Trong cùng năm, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc đạt gần 41,3 tỉ USD, tương đương gần 17%.¹ Cũng theo nguồn dữ liệu của TCHQ, xu hướng xuất khẩu của Việt Nam trong 5 tháng đầu 2019 cho thấy nhiều biến động. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ trong 5 tháng đạt 22,7 tỉ USD, chiếm 22,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, tăng 29% so với cùng kỳ năm 2018. Kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc 5 năm đầu 2019 đạt 13,6 tỉ USD, chiếm 13,5% trong tổng kim ngạch, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm 2018.² Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung có vai trò trực tiếp trong việc thay đổi cơ cấu mặt hàng Việt Nam xuất khẩu vào Mỹ và Trung Quốc và vào các thị trường khác có liên quan, từ đó kéo theo sự thay đổi về kim ngạch.

Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung tạo ra các chuyển dịch trong đầu tư. Thống kê của Cục Đầu tư Nước ngoài cho thấy trong 5 tháng đầu 2019 vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tăng gần 70% so với cùng kỳ năm 2018, đạt trên 16,7 tỉ USD. Vốn đầu tư từ Trung Quốc đạt kỷ lục, đạt 1,56 tỉ USD, tăng 450% so với cùng kỳ năm 2018.³ Việt Nam đã trở thành quốc gia thu hút đầu tư mới, bởi lợi thế giá nhân công rẻ, cơ sở hạ tầng đáp ứng được cho sản xuất và xuất khẩu. Trong bối cảnh cuộc chiến thương mại gia tăng, Việt Nam là điểm đến cho các nhà đầu tư bởi các mặt hàng sản xuất ở Việt Nam không phải chịu mức thuế mới khi xuất khẩu vào Mỹ. Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam hiện có xu hướng tăng.

Việt Nam là một trong những quốc gia được hưởng lợi trong cuộc chiến thương mại này. Tuy nhiên, đã có một số cảnh báo về rủi ro cho Việt Nam. Theo Phó Thủ tướng Phạm Bình Minh, cuộc chiến này trong ngắn hạn có thể đem lại những lợi ích cho Việt Nam, về lâu dài, với nền

¹<https://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuan/ViewDetails.aspx?ID=1559&Category=Ph%C3%A2n%20t%C3%ADch%20C4%91%E1%BB%8Bnh%20k%E1%BB%B3&Group=Ph%C3%A2n%20t%C3%ADch>

²<https://customs.gov.vn/Lists/TinHoatDong/ViewDetails.aspx?ID=28690&Category=Th%E1%BB%91ng%20k%C3%AA%20H%E1%BA%A3i%20quan>.

³ <http://ndh.vn/thay-gi-tu-con-so-von-fdi-trung-quoc-vao-viet-nam-tang-450--2019052508191282p145c152.news>.

kinh tế mở như Việt Nam, cuộc chiến này có thể làm giảm 0,2-0,3% GDP của Việt Nam, tương đương với 6.000 tỉ đồng nguồn thu.⁴

Báo cáo này tập trung đánh giá một số tác động của cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung đối với ngành chế biến gỗ xuất khẩu của Việt Nam. Tác động được đánh giá qua các khía cạnh sau:

- Chuyển trong đầu tư nước ngoài vào ngành gỗ Việt Nam trong thời gian gần đây, tập trung vào đầu tư từ Trung Quốc
- Thay đổi về cơ cấu và kim ngạch các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Mỹ

Tác động được đánh giá trên cả phương diện cơ hội và các rủi ro.

Báo cáo sử dụng thông tin về các dự án đầu tư vào ngành gỗ được thống kê bởi Cục Đầu tư Nước ngoài và Sở kế hoạch và Đầu tư các tỉnh thành thông qua kênh tham vấn từ Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam. Thông tin này cho phép xác định thực trạng đầu tư và thay đổi về đầu tư trong ngành trong thời gian gần đây. Báo cáo cũng sử dụng nguồn dữ liệu thống kê xuất nhập khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam từ Tổng cục Hải Quan (TCHQ). Nguồn dữ liệu này cho phép đánh giá về thay đổi cơ cấu và kim ngạch các mặt hàng xuất khẩu. Dữ liệu thống kê thương mại các mặt hàng gỗ của UNCOMTRADE cũng được tham khảo phục vụ mục đích so sánh.

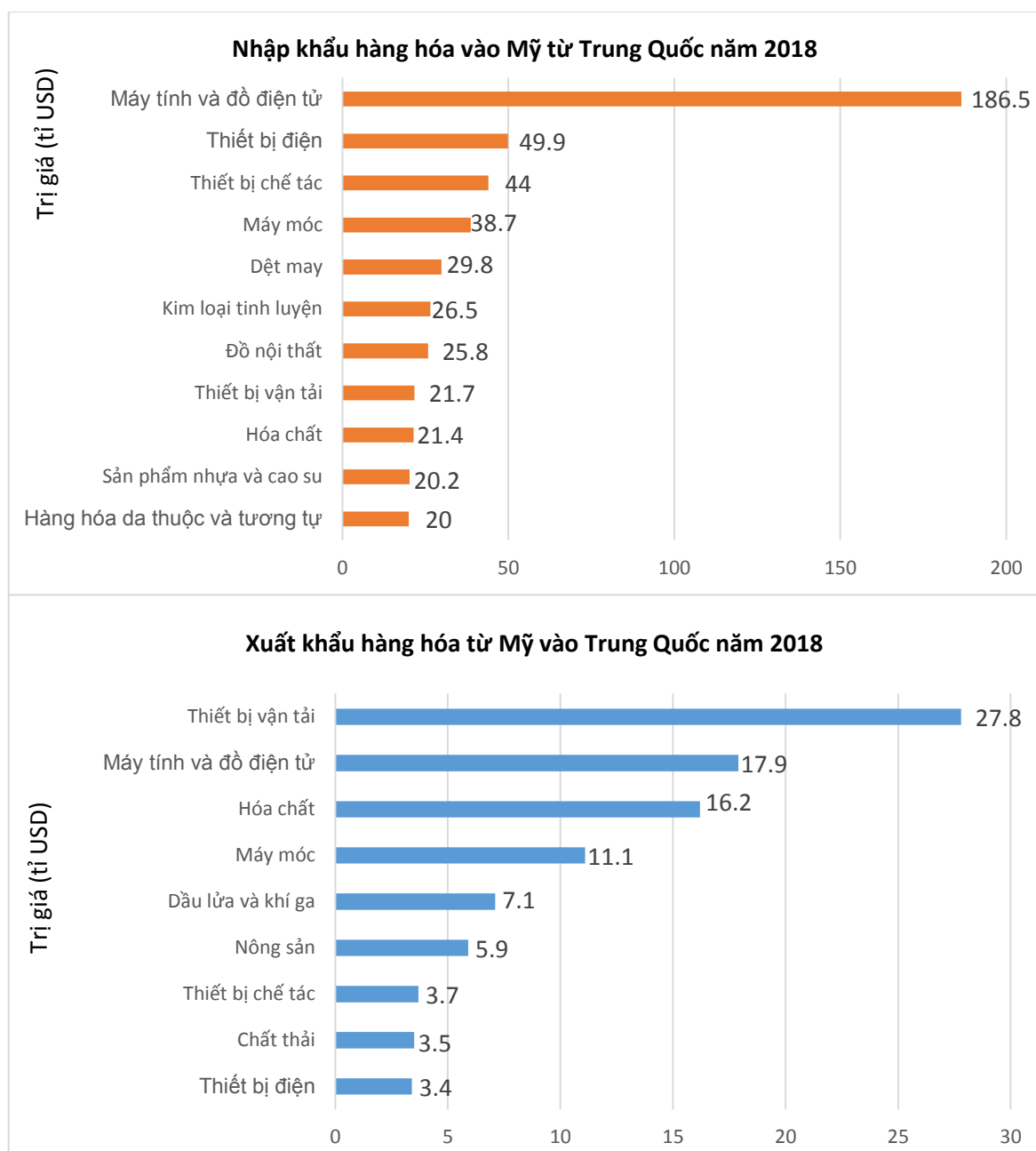
Báo cáo chia làm 6 phần chính. Phần 2 đưa ra một số thông tin về bối cảnh cuộc chiến thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc leo thang. Phần 3 đưa ra thông tin về thực trạng thương mại về gỗ và sản phẩm gỗ giữa 2 quốc gia này. Tập trung vào tác động của cuộc chiến này đối với Việt Nam, Phần 4 đánh giá về thực trạng và thay đổi trong các dự án đầu tư vào ngành gỗ trong thời gian gần đây, trong khi Phần 5 phân tích các thay đổi trong cơ cấu mặt hàng gỗ của Việt Nam xuất khẩu vào Mỹ. Phần 6 thảo luận một số khía cạnh về mặt chính sách về ngành và đưa ra một số kết luận.

2. Leo thang cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung

Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung – 2 cường quốc thương mại lớn nhất thế giới đang leo thang. Cuộc chiến được phát động bởi chính quyền của Tổng thống Trump, với mục tiêu giảm thâm hụt thương mại khổng lồ, khoảng 420 tỉ USD mỗi năm, nghiêng về phía Mỹ. Năm 2018 Trung Quốc xuất 539 tỉ USD hàng hóa vào thị trường Mỹ, trong đó nhóm sản phẩm chính bao gồm máy tính, đồ điện tử, đồ điện gia dụng, máy móc thiết bị. Cùng năm, Mỹ xuất 103,2 tỉ USD hàng hóa vào Trung Quốc, với các mặt hàng chủ yếu bao gồm thiết bị vận tải, máy tính, đồ điện tử và hóa chất. Hình 1 chỉ ra giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu giữa 2 quốc gia phân theo nhóm hàng hóa khác nhau.

⁴ <http://vneconomy.vn/viet-nam-chuan-bi-nhieu-kich-ban-ung-pho-cuoc-chien-thuong-mai-my-trung-20190606105525104.htm>

Hình 1. Xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Mỹ và Trung Quốc năm 2018



Nguồn: U.S. Census, trích từ nguồn UNCTAD 2019⁵

Đến nay, các quốc gia đang duy trì các động thái ăn miếng trả miếng, đẩy thuế các mặt hàng xuất khẩu.

Chính quyền Mỹ áp dụng các mức thuế sau đối với các mặt hàng xuất khẩu của Trung Quốc:

- Ngày 6 tháng 7 năm 2018, chính quyền của Tổng thống Trump bắt đầu áp dụng gói thuế bổ sung 25% cho gói 34 tỷ USD đối với hàng hóa của Trung Quốc nhập khẩu vào Mỹ. Gói này chỉ áp dụng cho các mặt hàng công nghệ cao, không bao gồm gỗ và sản phẩm gỗ.
- Ngày 23 tháng 8 năm 2018 Mỹ áp bổ sung 25% thuế với gói hàng hóa trị giá 16 tỷ USD của Trung Quốc. Gói này bao gồm 284 dòng sản phẩm, tuy nhiên vẫn chưa có các mặt hàng gỗ.

⁵ <https://unctad.org/en/pages/newsdetails.aspx?OriginalVersionID=1989>

- Ngày 17 tháng 9 năm 2018, chính quyền Trump mở rộng phạm vi các mặt hàng của Trung Quốc bị áp thuế. Mức thuế 10% được áp lên các mặt hàng trị giá 200 tỉ USD của Trung Quốc xuất vào Mỹ. Căng thẳng trong thương mại giữa 2 quốc gia giảm nhiệt trong giai đoạn từ tháng 12 năm 2018 đến tháng 3 năm 2019 khi chính quyền 2 nước đồng ý ngồi vào bàn đàm phán.
- Tuy nhiên ngày 10 tháng 5 năm 2019 Tổng thống Trump quyết định tăng mức thuế từ 10% lên 25% lên gói hàng hóa trị giá 200 tỉ Trung Quốc xuất khẩu vào Mỹ.
- Đến nay tổng số có 228 mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Trung Quốc xuất khẩu vào Mỹ phải chịu mức thuế mới là 25%⁶. Giá trị xuất khẩu năm 2018 và 4 tháng 2019 của các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ chịu mức thuế mới được thống kê chi tiết tại Phụ lục 1

Dữ liệu thống kê thương mại từ nguồn ITC / UNCOMTRADE cho thấy trong năm 2018 tổng kim ngạch xuất khẩu 228 mặt hàng gỗ này của Trung Quốc vào thị trường Mỹ là 30,3 tỷ USD (năm 2017 và 2016 các con số này lần lượt là 27,9 và 25,7 tỷ USD).

Đổi lại, chính quyền của Chủ tịch Tập Cận Bình cũng áp dụng các mức thuế mới đối với các mặt hàng Mỹ xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc. Cụ thể:

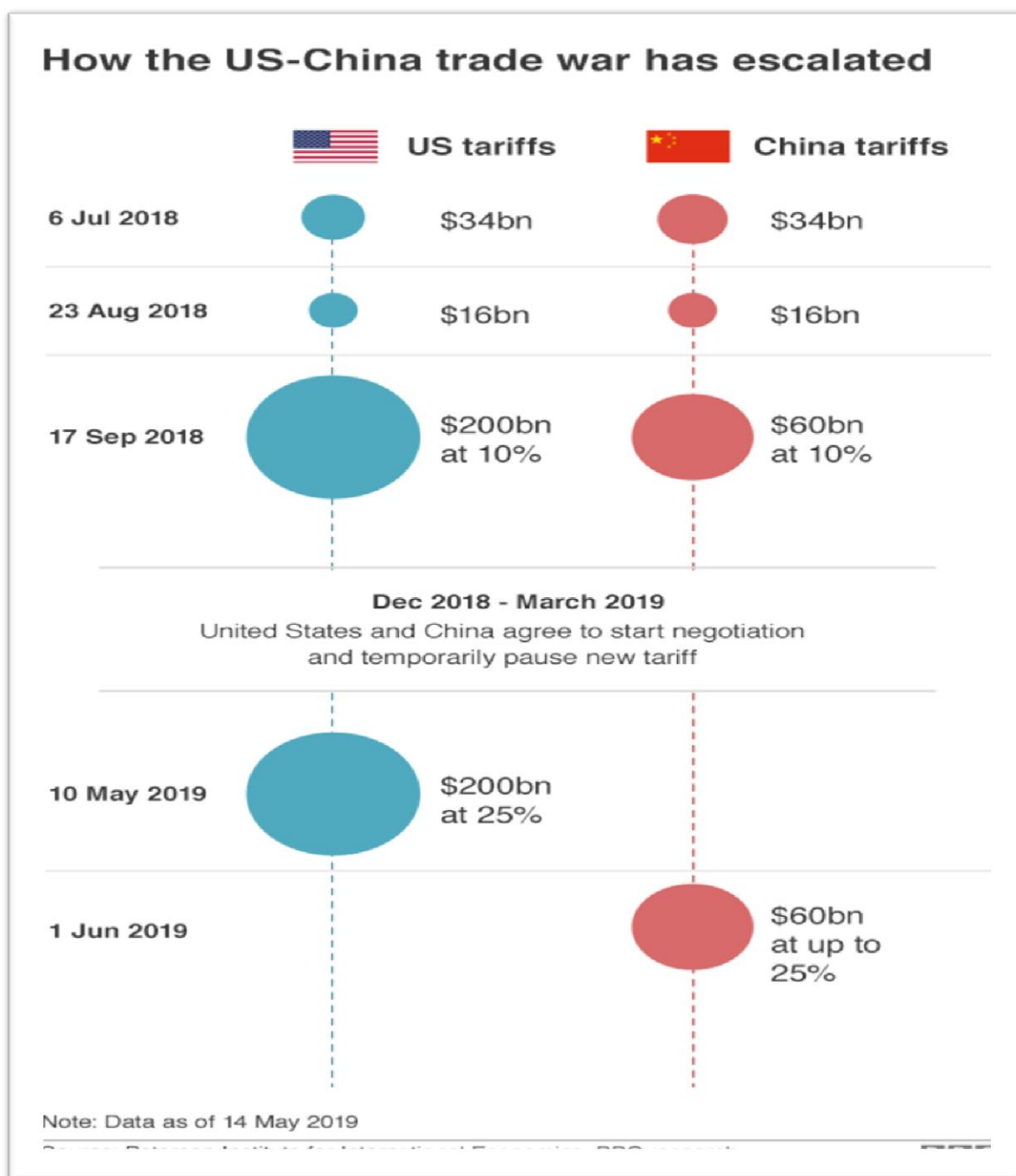
- Ngày 6 tháng 7 năm 2018 Trung Quốc bắt đầu áp mức thuế mới đối với gói hàng hóa trị giá 34 tỉ USD Mỹ xuất khẩu vào Trung Quốc
- Ngày 23 tháng 8 năm 2018 Trung Quốc áp thuế mới đối với gói hàng hóa trị giá 16 tỉ USD của Mỹ
- Ngày 17 tháng 9 năm 2018 Trung Quốc áp mức thuế mới 10% đối với gói hàng hóa trị giá 60 tỉ USD từ Mỹ.
- Ngày 1 tháng 6 năm 2019 Trung Quốc đẩy mức thuế lên 25% đối với gói hàng hóa trị giá 60 tỉ USD từ Mỹ.

Đến nay, các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Mỹ phải chịu mức thuế mới khi nhập khẩu vào Trung Quốc bao gồm 84 mặt hàng chịu mức thuế 25%, 37 mặt hàng mức thuế 20%, 8 mặt hàng mức thuế 10% và 17 mặt hàng mức thuế 5%⁷. Phụ lục 2 thống kê giá trị xuất khẩu năm 2018 và 4 tháng năm 2019 của các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ chịu mức thuế mới. Hình 2 chỉ ra đối về mức thuế áp dụng đối với các gói hàng hóa được áp dụng bởi chính phủ Mỹ và Trung Quốc, theo thời gian.

⁶ Thống kê dựa trên dữ liệu công bố tại: <https://www.ecomcrew.com/trumps-china-tariffs/> và <https://www.ecomcrew.com/wp-content/uploads/2018/09/Tariffs-200-billion-proposed.pdf>

⁷ Thống kê dựa trên dữ liệu công bố tại: <https://www.china-briefing.com/news/the-us-china-trade-war-a-timeline/>

Hình 2. Thay đổi mức thuế đối với các gói hàng hóa xuất nhập khẩu của Mỹ và Trung Quốc.



Nguồn: BBC research 2019.⁸

Tính toán của tổ chức UNCTAD⁹ cho thấy trong tổng số 250 tỉ USD hàng hóa của Trung Quốc phải chịu mức thuế mới từ Mỹ, khoảng 82% thị phần sẽ được nắm bắt bởi công ty thuộc nước không chịu mức thuế của Chính phủ Trump có thể có hàng hóa xuất khẩu thay thế. Các doanh nghiệp Trung Quốc chỉ có thể nắm bắt được 12% trong số này; 6% còn lại là phần của các công ty Mỹ. Tương tự vậy, trong 85 tỉ USD hàng hóa của Mỹ xuất khẩu vào Trung Quốc đang chịu mức thuế mới từ quốc gia này, các công ty nước ngoài sẽ nắm bắt được 85% thị phần trong số này; công ty của Mỹ chỉ còn giữ lại được dưới 10% và công ty của Trung Quốc là khoảng 5%. Kết quả này đúng với tất cả các nhóm mặt hàng xuất nhập khẩu giữa 2 quốc gia.

Phần 3 dưới đây tập trung vào các mặt hàng gỗ xuất nhập khẩu giữa Mỹ và Trung Quốc.

⁸ <https://www.bbc.com/news/business-48253002>

⁹ <https://unctad.org/en/pages/newsdetails.aspx?OriginalVersionID=1989>

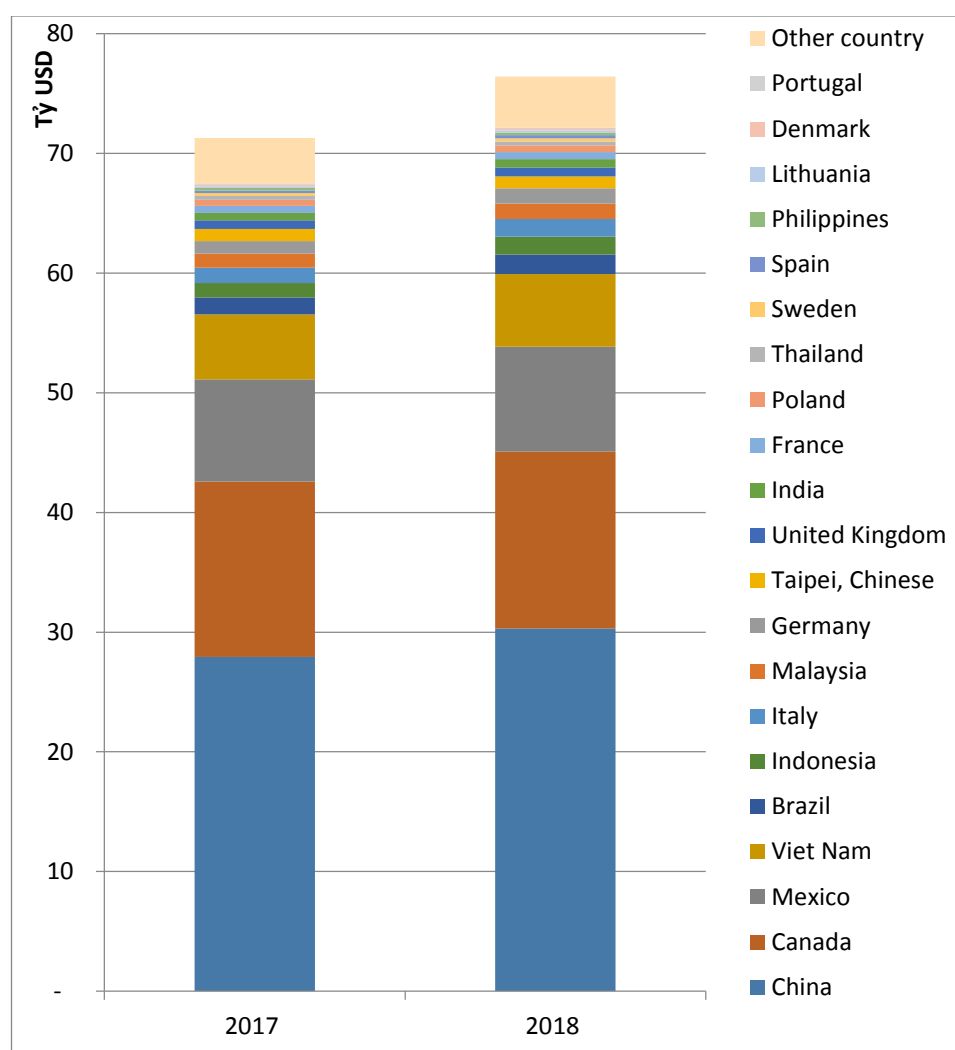
3. Thị trường Mỹ và thương mại gỗ giữa Mỹ và Trung Quốc

3.1. Quy mô thị trường gỗ và sản phẩm gỗ tại Mỹ

Mỹ là thị trường khổng lồ cho các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ. Năm 2018 Mỹ nhập từ các thị trường trên thế giới trên 76 tỷ gỗ và sản phẩm gỗ. Gồm nhóm mặt hàng gỗ (Hs 44): 22,6 tỷ USD; Ghế ngồi (Hs 9401): 26,2 tỷ USD; Đồ gỗ (Hs 9403): 27,56 tỷ.

Bình quân mỗi năm Mỹ nhập khẩu gần 45 tỉ USD các mặt hàng gỗ từ nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ. Hình 3 chỉ ra các giá trị kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ vào quốc gia này, phân theo các nguồn cung khác nhau giai đoạn 2017-2018. Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ vào Mỹ có xu hướng tăng.

Hình 3. Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ vào Mỹ theo nguồn cung (tỷ USD)



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu tổng hợp ITC/ UNCOMTRADE

Trung Quốc là quốc gia cung các sản phẩm gỗ lớn nhất cho Mỹ, với kim ngạch hàng năm chiếm 40% tổng kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ vào thị trường này từ tất cả các nguồn. Kế tiếp Trung Quốc là Canada, với khoảng 19% thị phần. Việt Nam là quốc gia đứng thứ 4, với gần 6 tỷ USD kim ngạch năm 2018, tương đương khoảng 8% thị phần. Bảng 1 chỉ ra giá trị nhập khẩu các mặt hàng gỗ vào Mỹ từ các nguồn cung chính.

Bảng 1. Giá trị nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào Mỹ từ các nguồn cung lớn (1.000 USD)¹⁰

Các nước khác	2015	2016	2017	2018	Q1.2019
Trung Quốc	25.265.705	25.753.609	27.937.720	30.314.436	6.121.758
Canada	12.237.476	13.990.303	14.634.664	14.788.954	3.111.271
Mexico	8.641.434	8.872.404	8.548.426	8.748.684	2.159.266
Việt Nam	4.473.472	4.741.664	5.412.927	6.049.356	1.757.522
Brazil	1.089.111	1.180.805	1.423.490	1.635.528	370.768
Indonesia	1.246.777	1.134.559	1.201.779	1.494.149	366.937
Ý	1.109.244	1.219.891	1.292.313	1.468.699	355.620
Malaysia	1.138.376	1.090.663	1.182.631	1.298.590	352.587
Đức	810.241	802.825	1.039.603	1.278.442	268.840
Đài Bắc (TQ)	986.877	948.950	1.007.813	987.030	245.457
Chi Lê	873.862	870.727	852.177	958.354	213.935
VQ Anh	685.797	714.833	712.388	740.728	195.678
Ấn Độ	514.400	553.300	622.563	711.557	181.014
Pháp	547.088	523.388	583.126	590.724	89.790
Ba Lan	444.548	411.726	506.069	562.700	129.732
Thái Lan	352.616	349.181	334.063	318.794	82.181
Nhật Bản	242.318	273.809	243.687	299.321	69.360
LB Nga	194.192	180.347	238.988	285.834	63.832
Thụy Điển	188.824	186.086	235.196	270.098	62.239
Tây Ban Nha	160.920	191.430	223.912	262.745	57.746
Hàn Quốc	246.679	258.481	238.299	252.146	66.439
New Zealand	172.753	196.815	202.039	200.559	40.736
Philippines	144.374	199.073	195.398	195.337	52.156
Các nước khác	2.148.190	2.143.505	2.402.352	2.683.741	624.237
Tổng GT NK	63.915.274	66.788.374	71.271.623	76.396.506	17.039.101

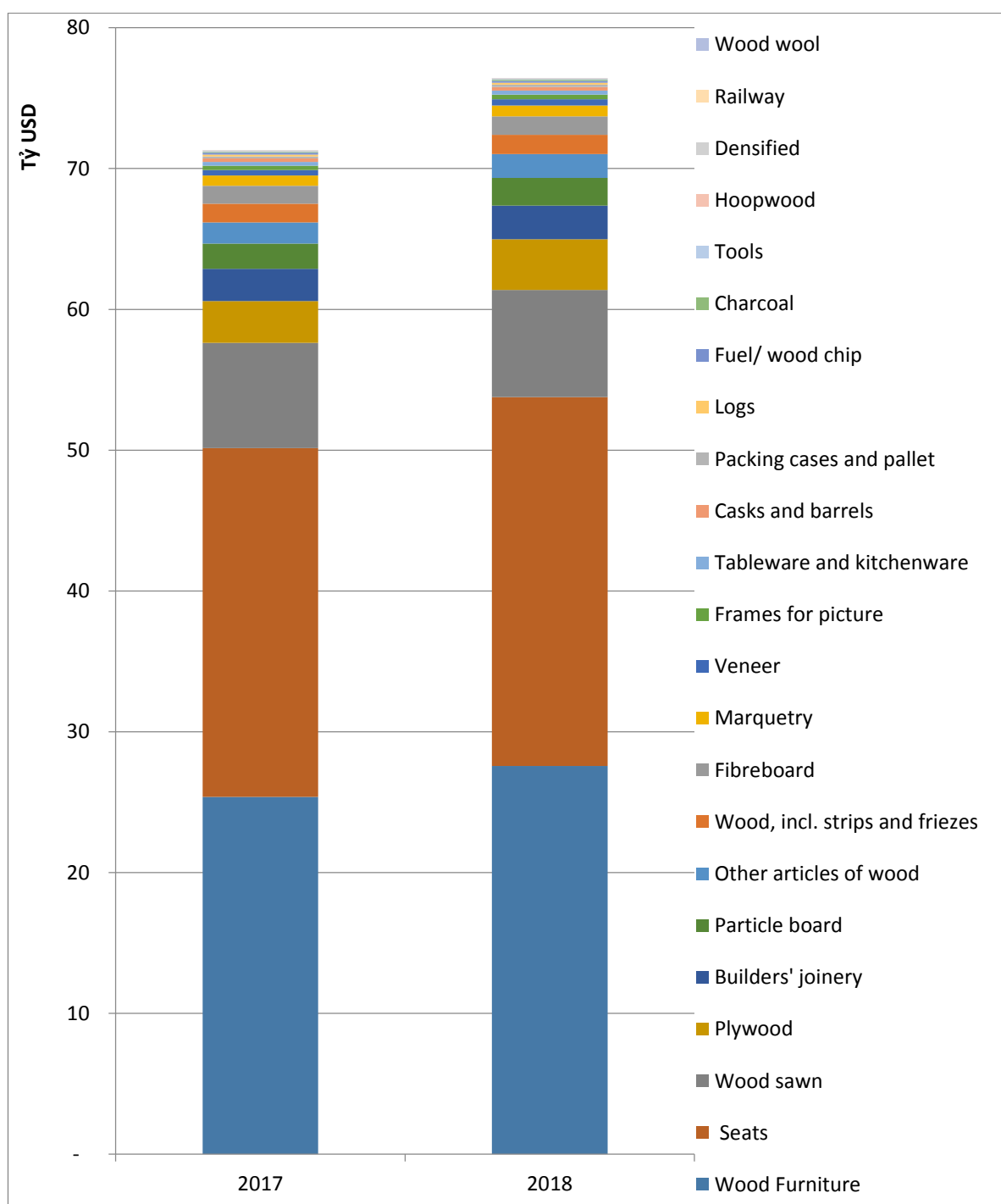
Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu tổng hợp ITC/ UNCOMTRADE

Đồ gỗ nội thất, ghế gỗ, gỗ xẻ, gỗ dán, đồ gỗ trong xây dựng và các loại ván là năm nhóm mặt hàng nhập khẩu quan trọng nhất của Mỹ. Năm 2018 kim ngạch nhập khẩu của các mặt hàng thuộc 5 nhóm này đạt trên 67,36 tỉ USD, tương đương với trên 88% trong tổng kim ngạch nhập khẩu. Hình 4 chỉ ra giá trị nhập khẩu các mặt hàng gỗ vào Mỹ theo nhóm mặt hàng.

¹⁰

https://www.trademap.org/Country_SelProductCountry_TS.aspx?nvpm=1%7c842%7c%7c%7c%7c44%7c%7c%7c2%7c1%7c1%7c1%7c2%7c1%7c2%7c1%7c1

Hình 4. Giá trị kim ngạch các mặt hàng gỗ vào Mỹ phân theo nhóm mặt hàng



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu tổng hợp ITC/ UNCOMTRADE

Năm 2018, Mỹ nhập các mặt hàng gỗ thuộc nhóm đồ nội thất lên tới trên 27,5 tỷ USD, tăng nhanh từ con số 25,4 triệu USD một năm trước đó. Nhóm mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn thứ 2 là ghế ngồi với trị nhập khẩu năm 2017 đạt 24,5 tỷ USD và tăng lên mức 26,2 tỷ USD vào năm 2018. Gỗ xẻ là nhóm mặt hàng nhập khẩu lớn thứ ba với kim ngạch nhập khẩu nhóm này đạt gần 7,6 tỷ USD năm 2018. Kế tiếp là mặt hàng gỗ dán (3,6 tỷ USD năm 2018, tăng nhanh từ gần 3 tỷ USD năm 2017). Bảng 2 chỉ ra giá trị nhập khẩu các mặt hàng gỗ vào thị trường Mỹ năm 2017-2018.

Bảng 2. Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ vào Mỹ theo mặt hàng (1.000 USD)

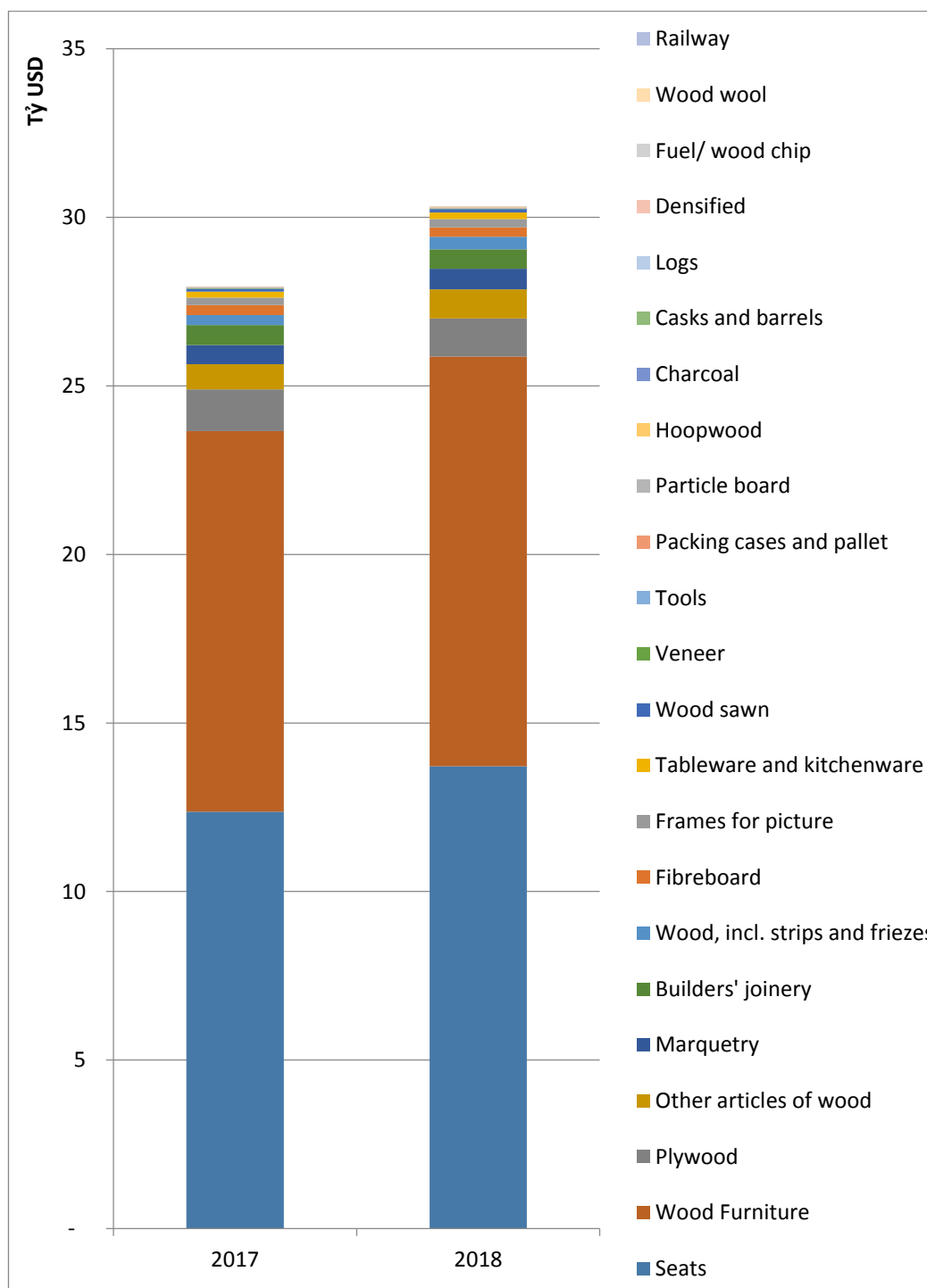
Tên sản phẩm	2015	2016	2017	2018	Q1.2019
Đồ nội thất	22.240.421	23.235.346	25.386.296	27.567.811	6.097.952
Ghế ngồi	23.675.273	24.031.131	24.762.604	26.209.522	6.353.916
Gỗ xẻ	5.728.993	6.807.770	7.463.577	7.599.281	1.462.485
Gỗ dán	2.718.631	2.851.075	2.966.539	3.601.621	676.640
Mộc xây dựng	2.115.497	2.209.640	2.301.885	2.386.723	551.436
Ván dăm	1.236.893	1.557.105	1.792.157	1.975.746	335.210
Gỗ mỹ nghệ khác	1.332.572	1.330.086	1.501.563	1.686.098	395.656
Ván sàn	1.239.359	1.176.010	1.331.676	1.368.020	311.123
Ván sợi	1.146.719	1.187.160	1.272.763	1.307.239	278.222
Hộp trang trí	697.582	710.906	723.127	773.966	171.480
Ván lạng / bóc	381.658	370.803	384.757	434.034	94.552
Khung tranh	376.248	324.167	306.284	330.595	73.045
Đồ nhà bếp	237.447	246.485	268.043	299.870	68.518
Thùng	224.744	216.438	255.195	251.878	17.041
Bao bì / pallet	138.041	140.430	146.856	163.182	40.798
Gỗ tròn	156.351	137.178	134.529	142.089	35.709
Gỗ dăm	117.746	108.876	122.302	131.162	33.358
Than gỗ	64.227	62.567	67.063	70.139	17.835
Công cụ gỗ	63.138	60.687	57.720	61.834	14.389
Cọc gỗ	10.988	14.347	15.494	22.229	5.867
Gỗ tăng độ rắn	5.247	5.776	7.447	9.329	3.144
Tà vệt	6.287	3.617	2.602	2.767	470
Bột / sợi gỗ	1.212	774	1.144	1.371	255
Tổng cộng	63.915.274	66.788.374	71.271.623	76.396.506	17.039.101

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu tổng hợp ITC/ UNCOMTRADE

3.2. Các mặt hàng gỗ Trung Quốc xuất khẩu vào thị trường Mỹ

Như đã đề cập ở trên, Trung Quốc là nguồn cung đồ gỗ lớn nhất cho Mỹ, với kim ngạch xuất khẩu năm 2018 đạt gần 30,3 tỉ USD, tăng gần 2,4 tỉ USD so với kim ngạch năm 2017. Hình 5 chỉ ra các mặt hàng chính Mỹ nhập khẩu từ Trung Quốc giai đoạn 2017-2018.

Hình 5. Các mặt hàng gỗ Trung Quốc xuất khẩu vào Mỹ năm 2017-2018 theo giá trị



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu tổng hợp ITC/ UNCOMTRADE

Đồ gỗ nội thất là nhóm mặt hàng gỗ quan trọng nhất của Trung Quốc xuất khẩu vào Mỹ. Trong giai đoạn 2017-2018, kim ngạch nhóm mặt hàng này tăng rất nhanh, từ 8,3 tỷ USD lên 10 tỷ USD. Kế tiếp là mặt hàng gỗ dán, với kim ngạch xuất khẩu hàng năm trên dưới 1 tỷ USD, tương đương 10% kim ngạch của mặt hàng đồ gỗ nội thất. Bảng 3 chỉ ra kim ngạch xuất khẩu của các nhóm mặt hàng khác nhau.

Bảng 3. Kim ngạch các mặt hàng gỗ Trung Quốc xuất khẩu sang Mỹ (1.000 USD)

Tên sản phẩm	2015	2016	2017	2018	Q1.2019
Ghế ngồi	10.506.251	11.081.524	12.370.334	13.714.800	2.561.877
Đồ nội thất	10.397.286	10.422.117	11.292.154	12.161.089	2.755.084
Gỗ dán	1.418.769	1.416.244	1.237.532	1.124.491	139.639
Gỗ mỹ nghệ khác	619.888	618.557	745.379	861.160	195.110
Hộp trang trí	563.961	571.598	569.782	614.698	132.485
Mộc xây dựng	642.775	619.206	593.047	578.640	103.105
Ván sàn	206.139	201.628	290.859	368.438	63.484
Ván sợi	378.922	305.124	296.309	277.314	41.205
Khung tranh	276.425	234.193	223.728	248.537	53.487
Đồ nhà bếp	162.140	161.367	179.329	195.554	45.423
Gỗ xẻ	42.729	72.746	85.081	101.647	18.769
Ván lạng / bóc	16.616	12.755	12.157	15.488	1.728
Công cụ gỗ	10.625	13.149	12.384	13.120	2.878
Bao bì / pallet	7.151	8.302	10.493	12.867	2.655
Ván dăm	7.049	4.889	7.527	8.450	881
Cọc gỗ	867	3.521	2.439	6.211	413
Than gỗ	4.122	2.830	3.681	4.463	1.774
Thùng	280	820	1.351	3.082	204
Gỗ tròn	2.754	1.692	2.386	2.069	656
Gỗ tăng độ rắn	687	782	587	1.100	467
Gỗ dăm	170	417	1.049	1.090	390
Bột / sợi gỗ	99	147	134	128	46
Tà vệt	-	-	-	-	-
Tổng cộng	25.265.705	25.753.608	27.937.722	30.314.436	6.121.760

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu tổng hợp ITC/ UNCOMTRADE

Hình 5 chỉ ra xu hướng tăng trong kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Trung Quốc tại thị trường Mỹ. Tuy nhiên số liệu trong hình 5 chưa thể hiện các thay đổi về kim ngạch nhập khẩu do tác động của các mức thuế mới được áp dụng đối với các mặt hàng gỗ của Trung Quốc nhập khẩu vào thị trường này, đặc biệt kể từ nửa cuối năm 2018 (Hình 1). Thông tin từ Tổ chức Gỗ Nhiệt Đới Quốc tế (ITTO), trong 5 tháng đầu năm 2019 kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Trung Quốc vào thị trường Mỹ so với kim ngạch cùng kỳ của năm 2018 giảm.¹¹ Các mặt hàng có tốc độ giảm lớn bao gồm:

- Gỗ dán:
 - Trung Quốc: quý 1.2018 đạt 86.579 (m3), quý 1.2019 đạt 53.104 (m3), giảm -39%.
 - Việt Nam: quý 1.2018 đạt 35.639 (m3), quý 1.2019 đạt 108.719 (m3), tăng 205%.
- Ván bóc:
 - Trung Quốc: quý 1.2018 đạt 1.682.276 (m2), quý 1.2019 đạt 841.168 (m2), giảm -50%.
 - Ấn Độ: quý 1.2018 đạt 395.915 (m2), quý 1.2019 đạt 948.402 (m2), tăng 140%.
- Ván sàn: Trung Quốc đạt 18.240.742 (m2), quý 1.2019 đạt 8.812.999 (m2), giảm -52%.
- Tấm lát sàn đã lắp ghép:

¹¹ https://www.itto.int/files/user/MIS_16-31_May2019.pdf

- Trung Quốc: quý 1.2018 đạt 9.262.017 (m2), quý 1.2019 đạt 5.724.293 (m2), giảm -38%.
- Việt Nam: quý 1.2018 đạt 529.586 (m2), quý 1.2019 đạt 4.992.044 (m2), tăng 843%.
- Đồ gỗ:
 - Trung Quốc: quý 1.2018 đạt 2.130.825.486 (USD), quý 1.2019 đạt 1.758.523.397 (USD), tăng -17%.
 - Việt Nam: quý 1.2018 đạt 916.088.689 (USD), quý 1.2019 đạt 1.139.425.715 (USD), tăng 24%.

Với mức thuế mới ở mức ngất ngưỡng 25% được áp dụng đối với hầu hết các mặt hàng gỗ của Trung Quốc xuất vào Mỹ, giá cả của các mặt hàng xuất khẩu trở nên đắt đỏ và giảm tính cạnh tranh. Lợi nhuận của các công ty có hoạt động sản xuất tại Trung Quốc, bao gồm công ty có vốn sở hữu của Trung Quốc và của các quốc gia khác, nhằm tạo sản phẩm xuất khẩu vào Mỹ giảm. Trong bối cảnh này, một số công ty phải thay đổi chiến lược sản xuất kinh doanh, bao gồm thay đổi về địa điểm đầu tư nhằm tránh thuế. Theo Nikken Asia, ba hình thức phổ biến trong thay đổi địa điểm đầu tư bao gồm (i) mở rộng hoạt động sản xuất tại quốc gia khác, với mô hình tương tự tại Trung Quốc; (ii) đầu tư mới tại quốc gia khác, và (iii) mua cổ phần tại các công ty thuộc các quốc gia khác.¹² Việt Nam đã trở thành quốc gia thu hút đầu tư mới. Tập trung vào Việt Nam, Phần 4 dưới đây cung cấp một số thông tin về thực trạng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trong thời gian gần đây, bao gồm cả đầu tư vào ngành gỗ, và những thay đổi trong đầu tư vào ngành này.

4. Thực trạng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam

4.1. Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trong thời gian gần đây

Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung là một trong những nguyên nhân cơ bản tạo ra các dịch chuyển trong các hoạt động sản xuất kinh doanh từ Trung Quốc sang các quốc gia khác, nhằm né các mức thuế mới áp dụng đối với các mặt hàng từ Trung Quốc xuất khẩu sang Mỹ. Theo Nikkei Asia, nhiều doanh nghiệp tại Trung Quốc, bao gồm cả doanh nghiệp có vốn nội địa và doanh nghiệp nước ngoài, đã và đang đi tìm kiếm địa bàn đầu tư mới nhằm tránh thuế nơi không chịu mức thuế mới của Mỹ. Việt Nam, cùng với các quốc gia khác như Thái Lan, Philippines đã trở thành những địa điểm thu hút đầu tư mới. Bảng 4 là kết quả khảo sát của Nikkei Asia được thực hiện với một số công ty có hoạt động tại Trung Quốc về kế hoạch thay đổi trong chiến lược sản xuất kinh doanh trong bối cảnh chiến tranh thương mại hiện nay.

Bảng 4. Danh sách một số công ty dự kiến di chuyển địa điểm đầu tư nhằm tránh thuế

Công ty / lĩnh vực hoạt động chính	Địa điểm mới dự kiến
Công ty có vốn sở hữu Trung Quốc	
Advance Technology & Materials (kim ngạch, dụng cụ cơ khí)	Thailand
Goertek (tai nghe)	Việt Nam
Hangzhou Great Star Industrial (dụng cụ)	Việt Nam
Jiangsu General Science Technology (săm lốp)	Thailand
KingClean Electric (đồ điện gia dụng)	Việt Nam
Lenovo Group (máy tính cá nhân)	Việt Nam

¹² <https://asia.nikkei.com/Economy/Trade-war/Trade-war-steers-Chinese-investment-toward-Southeast-Asia>

Shenzhen H & T Intelligent Control (đồ gia đình và đồ điện)	Việt Nam
TCL (đồ điện gia đình)	Việt Nam
Zhejiang Jasan Holding Groups (may mặc)	Việt Nam
Công ty có vốn sở hữu Đài Loan	
Compal Electronics (thiết bị không dây, máy tính cá nhân)	Đài Loan, Việt Nam
Pegatron (thiết bị không dây, máy tính cá nhân)	Đài Loan, Ấn Độ, Indonesia
Công ty có vốn sở hữu Nhật Bản	
Ricoh (máy photocopy đa chức năng)	Thái Lan
Công ty có vốn sở hữu Mỹ	
Brooks Running (giày chạy)	Việt Nam

Nguồn: Nikkei Asia, 2019.¹³

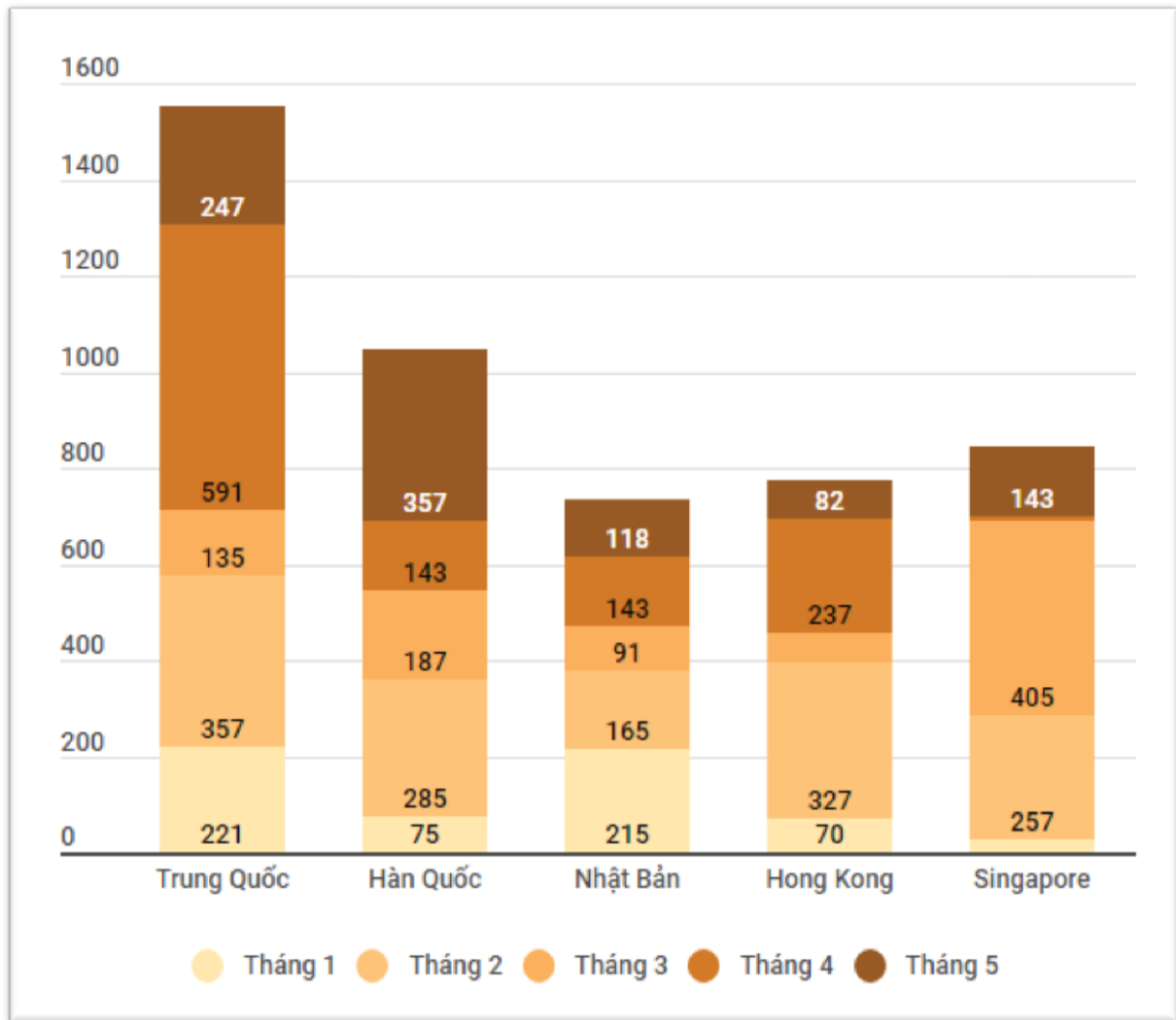
Đầu tư nước ngoài (FDI) vào Việt Nam tăng rất nhanh thời gian gần đây. Theo Cục đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư FDI vào Việt Nam tính cho tất cả các ngành tính đến hết 5 tháng đầu 2019 đạt trên 16,7 tỉ USD, tăng gần 70% so với cùng kỳ năm 2018.¹⁴ Trong các quốc gia đầu tư, Trung Quốc đứng đầu bảng, cả về số dự án và quy mô vốn, với các dự án đầu tư mới của Trung Quốc tăng 5,6 lần, đạt 1,56 tỉ USD.¹⁵ Tổng lượng vốn đầu tư FDI trong 4 tháng năm 2019 vượt tổng đầu vốn đầu tư FDI của cả năm 2018. Dự kiến, nếu không có biến động lớn về đầu tư FDI trong nửa cuối 2019, Trung Quốc sẽ vượt Hàn Quốc và Nhật, lần đầu trở thành là quốc gia dẫn đầu trong đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Hình 6 chỉ ra số dự án FDI được chính phủ Việt Nam phê duyệt trong 5 tháng đầu 2019 theo quốc gia đầu tư và quy mô vốn đầu tư.

¹³ <https://asia.nikkei.com/Economy/Trade-war/Trade-war-steers-Chinese-investment-toward-Southeast-Asia>.

¹⁴ <http://ndh.vn/thay-gi-tu-con-so-von-fdi-trung-quoc-vao-viet-nam-tang-450--2019052508191282p145c152.news>

¹⁵ <https://asia.nikkei.com/Economy/Trade-war/Trade-war-steers-Chinese-investment-toward-Southeast-Asia>

Hình 6. Số các dự án FDI phê duyệt và quy mô vốn theo quốc gia

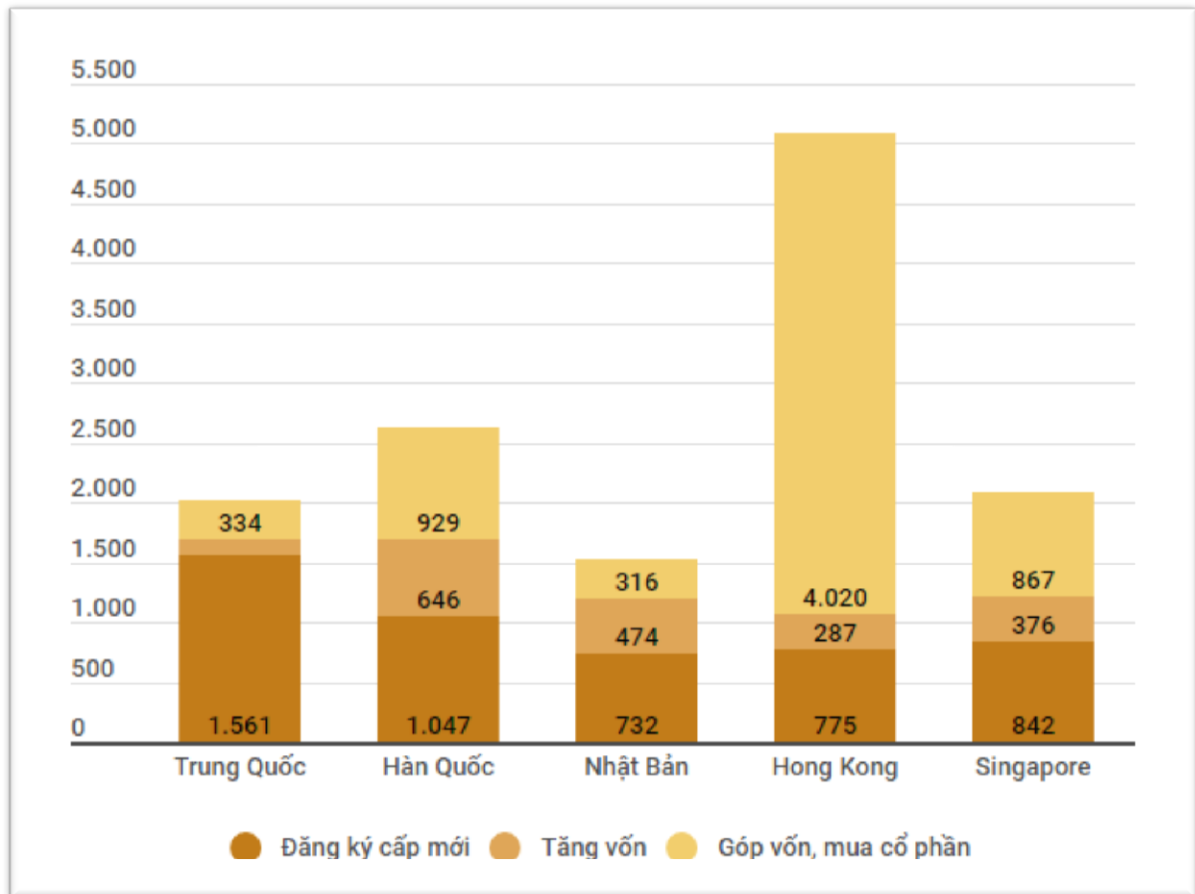


Nguồn: Người Đồng Hành, 2019.¹⁶

Ba loại hình đầu tư FDI đều xuất hiện tại Việt Nam trong thời gian gần đây: (i) vốn FDI đối với các dự án đăng ký hoàn toàn mới, (ii) vốn FDI do mở rộng đầu tư trên nền các hoạt động đã có và (iii) góp vốn, mua cổ phần từ các công ty tại Việt Nam có sở hữu vốn Việt Nam hoặc từ các nhà đầu tư khác. Hình 7 thể hiện các con số về lượng các dự án đăng kí thuộc mỗi loại hình đầu tư này, quy mô về vốn, theo các quốc gia đầu tư.

¹⁶ <http://ndh.vn/thay-gi-tu-con-so-von-fdi-trung-quoc-vao-viet-nam-tang-450--2019052508191282p145c152.news>

Hình 7. Cơ cấu vốn đầu tư của Trung Quốc và các đối tác vào Việt Nam



Nguồn: Người đồng hành, 2019.¹⁷

Hình 7 chỉ ra một số khác biệt về các loại hình đầu tư FDI vào Việt Nam trong thời gian gần đây giữa các quốc gia. Trong hình này, nguồn vốn đầu tư từ Hồng Kông được tách ra khỏi nguồn vốn từ Trung Quốc đại lục. Trung Quốc đại lục chủ yếu bao gồm các dự án FDI mới, trong khi vốn đầu tư từ Hồng Kông chủ yếu được sử dụng để góp vốn và/hoặc mua cổ phần từ các công ty khác với nguồn vốn dành cho việc mua cổ phần và góp vốn có tỉ trọng rất cao. Tỉ trọng giữa 3 loại hình vốn đầu tư từ các quốc gia khác như Hàn Quốc, Nhật Bản và Singapore cân bằng hơn. Phần 4.2 sau đây tập trung vào đầu tư nước ngoài trong ngành gỗ, với các dữ liệu từ Cục Đầu tư Nước ngoài. Thông tin trong phần này không cho phép tách bạch được ba loại hình đầu tư. Các con số thống kê trong phần này chỉ là các dự án FDI đăng ký mới.

4.2. Đầu tư nước ngoài vào ngành gỗ Việt Nam

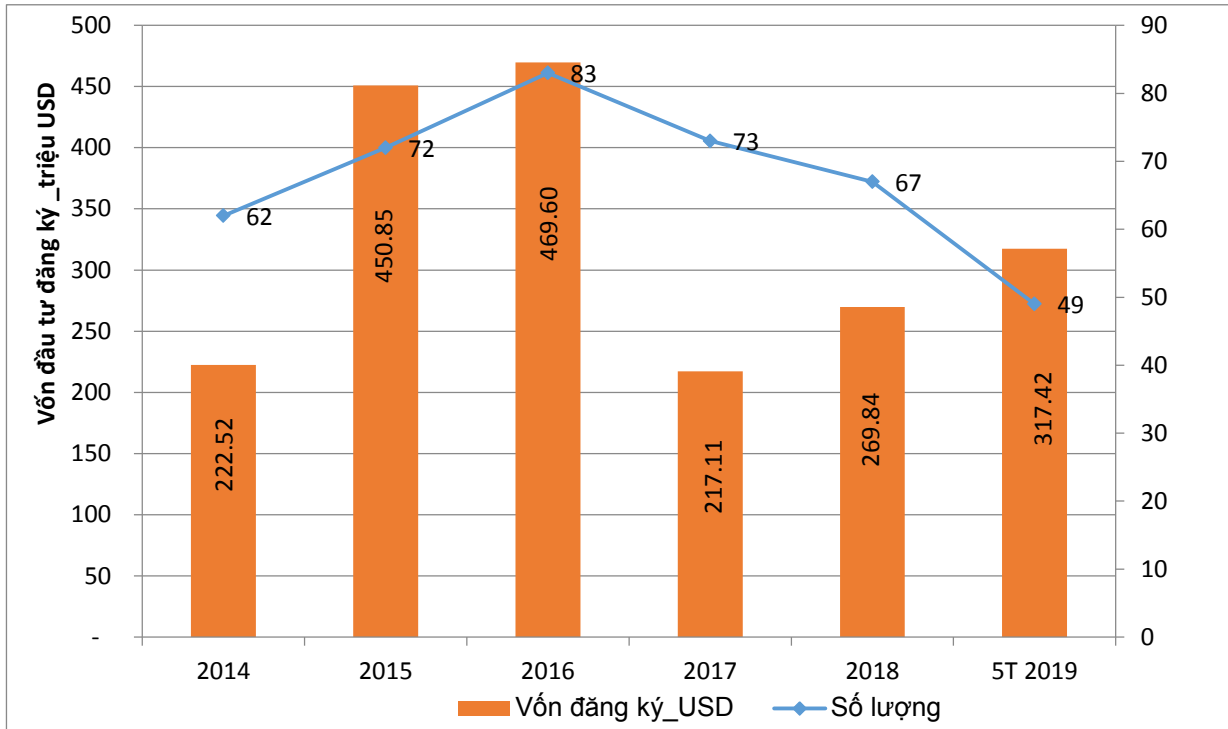
Số lượng các dự án và quy mô vốn đăng ký

Các dự án FDI mới trong ngành gỗ tăng nhanh trong thời gian gần đây, đặc biệt trong các tháng đầu của năm 2019 (Hình 8). Trong 5 tháng đầu năm, số dự án FDI mới đầu tư vào ngành là 49, tương đương 73% số dự án FDI của cả năm 2018.

Tổng số vốn đầu FDI đầu tư trong 5 tháng 2019 lớn gấp gần 1,2 lần tổng số với đầu tư của cả năm 2018.

¹⁷ <http://ndh.vn/thay-gi-tu-con-so-von-fdi-trung-quoc-vao-viet-nam-tang-450--2019052508191282p145c152.news>

Hình 8. Các dự án FDI đăng kí mới và quy mô vốn



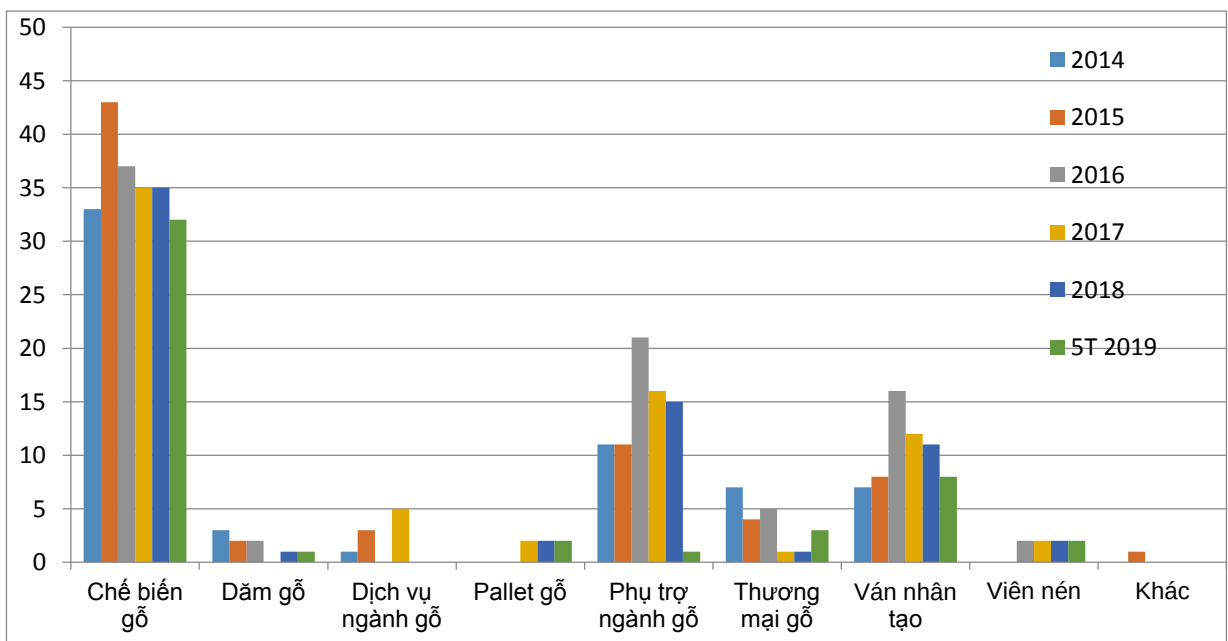
Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu tổng hợp từ Cục Đầu tư Nước ngoài

Loại hình dự án đầu tư

Báo cáo này phân các dự án FDI được xếp theo 9 nhóm hoạt động khác nhau, bao gồm chế biến gỗ, dăm gỗ, dịch vụ ngành gỗ, pallet gỗ, phụ trợ ngành gỗ, thương mại gỗ, ván nhân tạo, viên nén và các ngành khác. Việc phân nhóm này chỉ có tính tương đối, bởi một số công ty tham gia vào một số nhóm hoạt động khác nhau.

Các dự án FDI tập trung nhiều nhất vào mảng chế biến gỗ (Hình 10).

Hình 10. Số doanh nghiệp FDI phân theo nhóm hoạt động



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu tổng hợp từ Cục Đầu tư Nước ngoài

Trong 5 tháng đầu 2019, số dự án FDI đầu tư vào mảng chế biến là 32, chiếm trên 60% trong tổng số 49 dự án đầu tư vào ngành. Số dự án đầu tư vào sản xuất ván nhân tạo là 8, đứng thứ 2 về số lượng các dự án đầu tư mới trong năm. Bảng 5 chỉ ra số dự án FDI trong ngành gỗ trong thời gian vừa qua.

Bảng 5. Số lượng các dự án đầu tư FDI theo loại hình đầu tư giai đoạn 2014 -5T 2019

Loại hình đầu tư	2014	2015	2016	2017	2018	5T 2019
Chế biến gỗ	33	43	37	35	35	32
Dăm gỗ	3	2	2		1	1
Dịch vụ ngành gỗ	1	3		5		
Pallet gỗ				2	2	2
Phụ trợ ngành gỗ	11	11	21	16	15	1
Thương mại gỗ	7	4	5	1	1	3
Ván nhân tạo	7	8	16	12	11	8
Viên nén			2	2	2	2
Khác		1				
Tổng	62	72	83	73	67	49

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu tổng hợp từ Cục Đầu tư Nước ngoài

Nhìn chung quy mô vốn đầu tư của các dự án FDI trong ngành gỗ nhỏ, khoảng 4-5 triệu USD/mỗi dự án. Các dự án đầu tư vào mảng chế biến gỗ và ván nhân tạo thường có quy mô vốn nhỉnh hơn so với vốn đầu tư vào các mảng khác.

Quốc gia đầu tư

Trung Quốc dẫn đầu trong danh sách các quốc gia đầu tư vào ngành gỗ, tiếp đến là Đài Loan, Hàn Quốc, Hồng Kông và Nhật Bản. Bảng 6 đưa ra một số thông tin về số lượng dự án và quy mô vốn của các nguồn đầu tư khác nhau. Thông tin chi tiết về các nguồn, bao gồm số lượng dự án và quy mô thể hiện trong Phụ lục 3.

Bảng 6. Một số thông tin về dự án FDI mới đầu tư vào ngành gỗ theo nguồn đầu tư

Quốc gia	Thời gian	Số dự án	Tổng vốn đầu tư (triệu USD)	Quy mô vốn/1 dự án (triệu USD)
Trung Quốc	5 tháng 2019	21	50,1	2,4
	2018	24	59,3	2,5
Đài Loan	5 tháng 2019	4	3,4	0,85
	2018	7	26,6	3,8
Hàn Quốc	5 tháng 2019	4	75,9	19,0
	2018	7	42,4	6,1
Hồng Kông	5 tháng 2019	5	117,1	23,4
	2018	8	42,3	5,3

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu tổng hợp từ Cục Đầu tư Nước ngoài

Đầu tư Trung Quốc tăng đột biến trong 5 tháng đầu 2019, với số các dự án mới tương đương với tổng số dự án đăng ký năm 2018.

Đầu tư của Trung Quốc trong 5 tháng đầu 2019 chủ yếu tập trung vào mảng chế biến gỗ (16 dự án) và ván nhân tạo (4 dự án).

Trên 50,07 triệu USD từ các dự án FDI mới của Trung Quốc đã được đăng kí trong 5 tháng đầu 2019, cao hơn gần 1,7 lần vốn đăng kí của các dự án FDI Trung Quốc cùng kỳ năm 2018. Tuy

nhiên, quy mô vốn đầu tư trên mỗi dự án chỉ là 2,1 triệu USD, nhỏ hơn nhiều so với con số 4,2 triệu USD – là quy mô mỗi dự án trong cùng kỳ năm trước.

Mặc dù số dự án của Hàn Quốc và Hồng Kông nhỏ hơn rất nhiều số dự án từ Trung Quốc, quy mô vốn của các dự án của 2 quốc gia này lớn hơn nhiều so với quy mô vốn từ các dự án của Trung Quốc. Hiện chưa có thông tin về lý do khác biệt về quy mô này.

Địa bàn đầu tư

Đông Nam Bộ Nam là vùng thu hút nhiều dự án đầu tư FDI nhất, với 21 dự án trong năm 5 tháng đầu 2019. Các vùng có số dự án lớn tiếp theo bao gồm Đồng bằng sông Hồng (9 dự án), Đông Bắc Bộ (7 dự án), Nam Trung Bộ (5 dự án) và Bắc Trung Bộ (5 dự án).

Năm 2018 có 36 dự án FDI đầu tư vào Đông Nam Bộ, chiếm gần 54% trong tổng số dự án FDI đầu tư vào ngành (67 dự án).

4.3. Rủi ro trong các dự án đầu tư FDI

Đến nay chưa có bất cứ đánh giá nào về các rủi ro có liên quan đến các dự án FDI trong ngành gỗ. Tuy nhiên, đã có một số lo ngại về sự gia tăng nhanh chóng các dự án FDI của Trung Quốc vào Việt Nam nói trong trong thời gian vừa qua. Cục Đầu tư Nước ngoài cũng đưa ra các cảnh báo về hệ lụy của các dự án đầu tư từ Trung Quốc¹⁸, bao gồm:

- Dịch chuyển các dòng vốn FDI chất lượng thấp, công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường.
- Tăng vọt trong đầu tư tại một số địa phương có thể tạo nên các áp lực về hạ tầng, do cơ sở hạ tầng ở các địa phương này chưa đủ để đáp ứng nhu cầu
- Khó kiểm soát các nhà đầu tư, đặc biệt trong các hoạt động mua bán, sát nhập doanh nghiệp. Nguy cơ cho việc các doanh nghiệp Việt bị thôn tính

Một trong những cảnh báo quan trọng nhất mà Cục Đầu tư Nước ngoài đưa ra là trong bối cảnh căng thẳng Mỹ - Trung nhiều nguy cơ Việt Nam bị lợi dụng xuất xứ đối với hàng hóa xuất khẩu, và điều này dẫn đến các rủi ro trong xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt ở các thị trường lớn như Mỹ.

Đối với các dự án FDI mới trong ngành gỗ, các thông tin phân tích về FDI mới trong ngành cho thấy một số khía cạnh cần quan tâm như sau:

- Các dự án FDI của Trung Quốc tăng ồ ạt về số lượng, tuy nhiên quy mô vốn ngày càng nhỏ. Một trong những nguyên nhân dẫn đến việc gia tăng về các dự án với quy mô nhỏ có thể là do trong bối cảnh Chính phủ Mỹ áp dụng các mức thuế mới đối với hàng hóa từ Trung Quốc, các doanh nghiệp Trung Quốc mở đầu tư các nhà máy nhỏ tại Việt Nam nhằm tranh thủ lợi thế về xuất xứ. Rủi ro xảy ra nếu các doanh nghiệp này nhập các mặt hàng gỗ từ Trung Quốc, sơ chế tại các nhà máy ở Việt Nam sau đó xuất sang Mỹ nhằm né thuế.
- Các dự án mới từ Đài Loan cũng có quy mô rất nhỏ. Có thể đây là các dự án từ các công ty của Đài Loan đã có hoạt động sản xuất kinh doanh tại Trung Quốc. Việc mở thêm dự án tại Việt Nam giúp các công ty này tránh được mức thuế mới với sản phẩm từ Trung Quốc.

¹⁸ <https://vietnamnet.vn/vn/kinh-doanh/dau-tu/bo-ke-hoach-nguy-co-nhieu-doanh-nghiep-viet-bi-trung-quoc-thau-tom-thon-tinh-539836.html>

- Một số doanh nghiệp từ Hồng Kông có quy mô tăng đột biến về quy mô vốn. Hiện chưa biết nguyên nhân của việc tăng quy mô vốn này là gì.

Báo cáo chưa có thống kê đối với các nhà máy của Việt Nam được mua bằng vốn của Trung Quốc dưới dạng cổ phần. Tuy nhiên, có thể xảy ra tình trạng các nhà máy của Việt Nam có vốn đầu tư của Trung Quốc dưới dạng cổ phần tạo ra các sản phẩm có xuất xứ tại Việt Nam và xuất khẩu đi Mỹ.

Tóm lại, có một số tín hiệu cho thấy đầu tư FDI đặc biệt với nguồn vốn Trung Quốc vào trong ngành gỗ Việt Nam cho thấy một số khía cạnh bất bình thường. Điều này đòi hỏi các cơ quan chức năng cần có những đánh giá về vai trò và mục đích của các dự án đầu tư này.

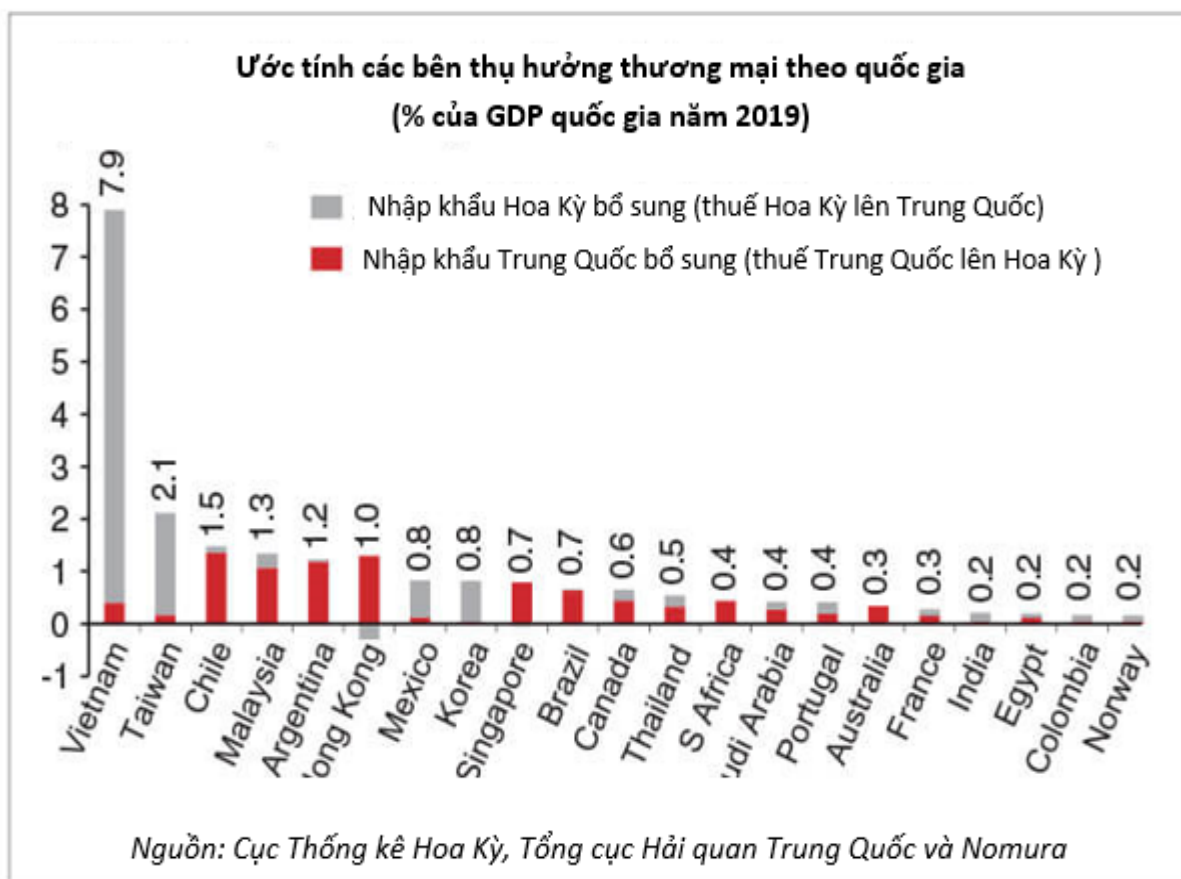
Phần 5 dưới đây cung cấp một số thông tin về tác động của cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung tới các mặt hàng gỗ của Việt Nam xuất khẩu vào Mỹ.

5. Tác động của cuộc chiến Mỹ Trung tới Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ

5.1. Các quốc gia hưởng lợi từ cuộc chiến Mỹ - Trung

Báo cáo gần đây của Ngân hàng Nomura (Nhật Bản) có đưa ra kết quả đánh giá về các quốc gia hưởng lợi từ cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung. Hình 11 liệt kê danh sách các quốc gia này.

Hình 11. Các quốc gia hưởng lợi từ cuộc chiến Mỹ - Trung



Nguồn: Trích dẫn từ CNBC, 2019.¹⁹

¹⁹ <https://www.cnbc.com/2019/06/04/in-the-us-china-trade-war-here-are-the-economies-that-are-winning.html>

Khi Mỹ và Trung Quốc áp thuế lên các mặt hàng, các quốc gia này sẽ nhập khẩu các mặt hàng đó ít hơn. Trong bối cảnh này, các quốc gia sẽ được hưởng lợi bằng việc cung hàng sản xuất từ nước mình để lấp chỗ trống của thị trường tại Mỹ hoặc Trung Quốc hoặc cả hai.

Việt Nam, Đài Loan, Chile, Malaysia, Argentina và Hồng Kông là các quốc gia lợi lợi nhiều nhất từ cuộc chiến này. Theo Ngân hàng Nomura, các ngành hàng sau đang và sẽ tiếp tục được hưởng lợi:

- Việt Nam: Các bộ phận của điện thoại, đồ gỗ nội thất, máy móc chế biến dữ liệu tự động;
- Đài Loan: Các bộ phận máy đánh chữ, máy móc văn phòng, các bộ phận điện thoại;
- Chile: Quặng đồng, các loại đậu;
- Malaysia: Các bảng dẫn điện tử, các bộ phận bán dẫn;
- Argentina: Các loại đậu;

Theo đánh giá của Ngân hàng Nomura, lợi ích mà Việt Nam có thể đạt được từ cuộc chiến này trong năm 2019 có thể lên tới 7,9% GDP của quốc gia. Lợi thế này đạt được chủ yếu thông qua mở rộng các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam vào Mỹ nhằm thế chân các mặt hàng từ Trung Quốc.

Bảng 12 chỉ ra các thay đổi về kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ các quốc gia vào Mỹ quý 1 năm 2019. Trung Quốc vẫn đứng đầu bảng, tuy nhiên kim ngạch trong quý 1 giảm 13,9% so với kim ngạch cùng kỳ của năm 2018. Nếu tốc độ xuất khẩu không có gì thay đổi trong các quý còn lại của năm, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Trung Quốc vào Mỹ đạt 464,5 tỉ USD, thấp hơn nhiều so với con số 539,5 tỉ USD năm 2018.

Việt Nam là nước hưởng lợi nhiều nhất, với kim ngạch xuất khẩu hàng hóa từ Việt Nam trong quý 1 năm 2019 tăng 40,2% so với kim ngạch xuất khẩu cùng kỳ năm 2018. Nếu duy trì tốc độ tăng trưởng này, kim ngạch xuất khẩu cả năm 2019 của Việt Nam dự kiến đạt gần 70 tỉ USD, leo từ vị trí thứ 12 trong bảng các quốc gia có kim ngạch cung hàng hóa lớn nhất cho Mỹ năm 2018 lên vị trí số 7.

Các quốc gia có tốc độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu vào Mỹ trong quý 1 năm 2019 lớn bao gồm Hàn Quốc, Pháp và Ấn Độ.

Bảng 12. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa vào Mỹ trong Quý 1 năm 2019 theo quốc gia

2018 rank ▲	Source of U.S. imports	2018 total (millions)	Q1 2019 YoY growth	2019 total if Q1 holds (millions)	2019 rank if Q1 holds
1	China	\$539,503	-13.9%	\$464,512	1
2	Mexico	346,528	5.4	365,240	2
3	Canada	318,481	-3.4	307,653	3
4	Japan	142,596	2.9	146,731	4
5	Germany	125,904	1.2	127,415	5
6	South Korea	74,291	18.4	87,960	6
7	United Kingdom	60,812	2.2	62,150	9
8	Ireland	57,469	0.9	57,986	12
9	Italy	54,722	7.5	58,826	11
10	India	54,408	15.2	62,677	8
11	France	52,522	16.5	61,188	10
12	Vietnam	49,212	40.2	68,995	7

Note: Shows change in rankings of top sources of U.S. goods imports, based on extrapolation of Q1 YoY growth rates Source: U.S. Census Bureau

Nguồn: Trích dẫn từ Bloomberg, 2019.²⁰

5.2. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào Mỹ

Thông tin chung

Số liệu từ Tổng cục Hải Quan Việt Nam cho thấy kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam sang Mỹ tăng từ khoảng 3,1 tỉ USD năm 2017 lên trên 3,6 tỉ USD năm 2018, tương đương gần 30% về tăng trưởng. Kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này tăng mạnh, bắt đầu từ nửa sau của năm 2018.

Bảng 13. Kim ngạch xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam – Hoa Kỳ (USD)

	2017	2018	4 tháng 2019
Việt Nam xuất khẩu	3.080.742.508	3.613.299.019	1.338.206.553
Việt Nam nhập khẩu	246.899.055	310.560.460	113.087.356

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải Quan Việt Nam

Kim ngạch xuất khẩu 4 tháng đầu 2019 đạt gần 1,4 tỉ US, tăng 1,4 lần so với kim ngạch 4 tháng đầu 2018.

Sản phẩm gỗ chiếm trên 90% trong tổng kim ngạch xuất khẩu.

Tốc mở rộng xuất khẩu ở nhóm gỗ nguyên liệu (HS 44) lớn hơn tốc độ mở rộng ở nhóm sản phẩm gỗ. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ nguyên liệu trong 4 tháng cuối 2018

²⁰ <https://www.bloomberg.com/opinion/articles/2019-06-04/look-who-s-winning-the-u-s-china-trade-war>

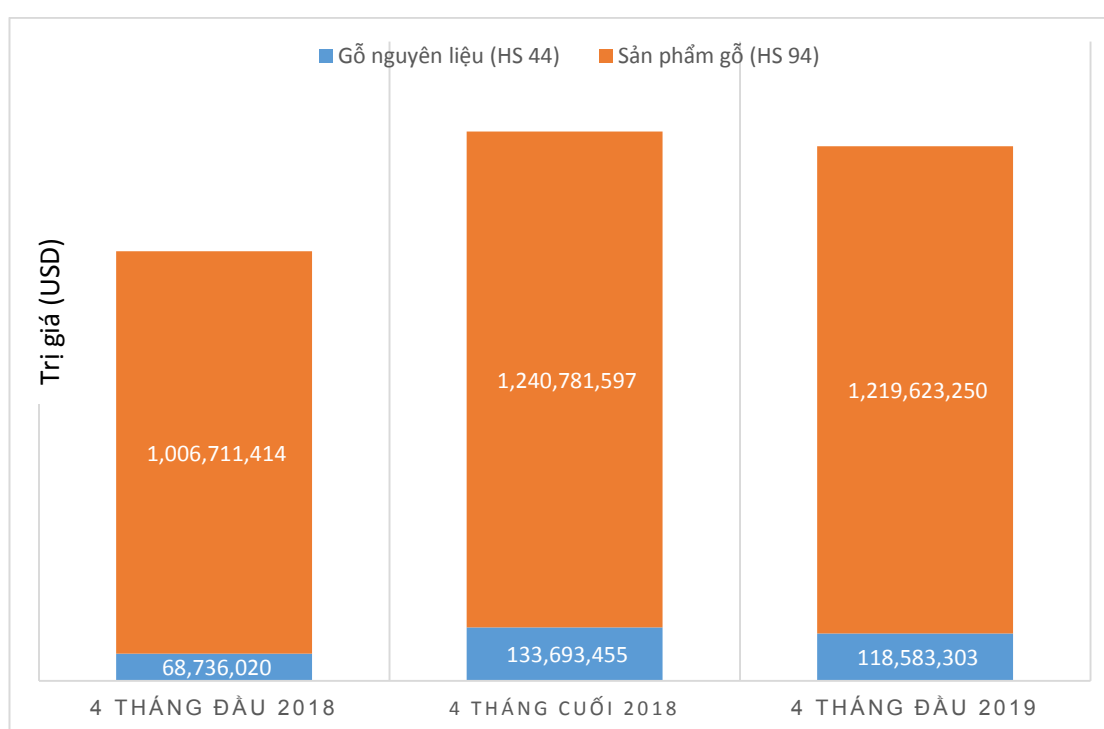
tăng gần 2 lần so với kim ngạch xuất khẩu nhóm mặt hàng này so với 4 tháng đầu năm; trong khi kim ngạch xuất khẩu nhóm mặt hàng sản phẩm gỗ trong cùng giai đoạn chỉ tăng 1,2 lần.

Năm 2017, tốc độ tăng trưởng trong xuất khẩu các mặt hàng gỗ nguyên liệu của Việt Nam vào Mỹ so với năm 2016 là 35%. Con số này tăng lên 106% trong giai đoạn 2017-2018.

Tốc độ tăng trưởng về kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm nhóm đồ gỗ vào thị trường này giai đoạn 2016-2017 và 2017-2018 đều là 13%.

Trong 4 tháng đầu 2019, tốc độ tăng trưởng kim ngạch của 2 nhóm mặt hàng này so với cùng kỳ 2018 giữ gần nguyên tốc độ tăng trưởng. Cụ thể, nhóm gỗ nguyên liệu tăng trên 1,7 lần; nhóm sản phẩm gỗ tăng trên 1,2 lần.

Hình 12. Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong 4 tháng đầu 2019 và cùng kỳ năm trước



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải Quan Việt Nam

Biến động trong xuất khẩu các mặt hàng gỗ nguyên liệu (HS 44)

Bảng 14 đưa ra các con số về lượng và kim ngạch các mặt hàng thuộc nhóm gỗ nguyên liệu được Việt Nam xuất khẩu vào Mỹ tính đến hết tháng 4 năm 2019.

Tỉ lệ quy đổi các sản phẩm được thể hiện chi tiết trong Phụ lục 4.

Bảng 14. Các mặt hàng gỗ nguyên liệu xuất khẩu vào Mỹ từ Việt Nam

Sản phẩm	Mã sản phẩm	2017		2018		4 tháng 2019	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Dăm gỗ, viên nén (m3)	4401(tons)			13	3,504	60	12,500
Gỗ tròn (m3)	4403 (m3)						
Gỗ đai thùng (m3)	4404 (tan)			4	500		
Sợi gỗ; bột gỗ (tấn)	4405 (tan)						
Gỗ xẻ (m3)	4407 (m3)	111	41,436	996	208,528	317	66,296
Ván bóc, lạng (m3)	4408 (m3)	29	28,890			24	62,187
Ván sàn (m3)	4409 (m3)	6,921	7,863,007	8,347	6,409,105	1,692	1,468,550
Ván dăm (m3)	4410 (m3)	371	317,751	59	70,564	3	480
Ván sợi (m3)	4411 (m3)	7,224	5,183,724	7,246	4,917,458	1,836	1,342,300
Gỗ dán (m3)	4412 (m3)	56,694	51,321,115	321,044	189,860,611	126,891	67,314,538
Ván ghép (m3)	4413 (m3)			4,673	5,099,601	2,355	2,078,048
Khung tranh, ảnh, gương (chiếc)	4414 (pieces)	2,912,147	15,875,462	2,430,063	17,796,429	634,421	6,201,820
Giá, kệ kê hàng (chiếc)	4415 (pieces)	264,465	4,041,113	193,295	3,254,500	91,078	1,382,815
Gỗ thùng (chiếc)	4416 (pieces)	39,409	686,751	61,222	1,072,857	39,360	622,789
Dụng cụ bằng gỗ (chiếc)	4417 (pieces)	423,530	521,169	1,314,518	1,006,438	123,824	131,188
Ván ghép, đồ mộc xây dựng (m3)	4418 (m3)	36,467	47,030,149	44,072	61,866,774	18,243	28,508,156
Bộ đồ ăn/bếp (chiếc)	4419 (pieces)	33,872,033	5,128,701	16,699,870	7,361,213	8,934,764	3,469,618
Đồ trang trí (chiếc)	4420 (pieces)	1,238,198	8,495,326	3,206,240	9,103,997	647,362	2,824,643
Đồ gỗ khác (chiếc)	4421 (pieces)	1,252,574	6,717,417	1,758,298	7,497,381	719,145	3,097,376

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải Quan Việt Nam

- Gỗ dán (HS 4412): Trong nhóm mặt hàng gỗ nguyên liệu, gỗ dán là mặt hàng có độ biến động trong xuất khẩu lớn nhất. Lượng xuất khẩu năm 2018 đạt 321.044 m³, tăng gần 5,7 lần so với lượng xuất năm 2017. Trong cùng giai đoạn, kim ngạch xuất khẩu tăng 3,7 lần, từ 51,3 triệu USD lên gần 190 triệu USD. Tốc độ mở rộng trong xuất khẩu mặt hàng này vẫn đang gia tăng. Tăng trưởng trong xuất khẩu mặt hàng này mạnh nhất bắt đầu từ nửa cuối năm 2018, với kim ngạch trung bình mỗi tháng đạt khoảng trên dưới 20 triệu USD, tương đương với khoảng 30.000 m³ sản phẩm.
- Ván ghép (HS 4408): Cũng là mặt hàng có tốc độ tăng trưởng nhanh, với kim ngạch tăng từ 47 triệu USD năm 2017 lên gần 62 triệu USD năm 2018. Trong 4 tháng đầu 2019 kim ngạch đạt 28,5 triệu USD

Sự gia tăng đột biến trong xuất khẩu gỗ dán từ Việt Nam vào Mỹ làm phát sinh các quan ngại về gian lận thương mại mặt hàng này của các công ty Trung Quốc. Chính phủ Mỹ đã chính thức điều tra một số công ty của Trung Quốc dựa trên các nghi ngờ các công ty này nhập khẩu gỗ dán vào Việt Nam, thực hiện sơ chế và lấy nhãn mác của Việt Nam và xuất khẩu vào Mỹ nhằm né thuế của Mỹ đối với hàng hóa từ Trung Quốc.

Thông tin chi tiết về thực trạng và biến động trong xuất khẩu của mặt hàng gỗ dán từ Việt Nam sang Trung Quốc sẽ được phản ánh trong khuôn khổ của một báo cáo khác mà nhóm tác giả đang soạn thảo.

Biến động trong xuất khẩu các mặt hàng nhóm sản phẩm gỗ (HS 94).

Các mặt hàng thuộc nhóm sản phẩm gỗ có kim ngạch xuất khẩu vào Mỹ lớn hơn rất nhiều so với các sản phẩm thuộc nhóm gỗ nguyên liệu. Bảng 14 thể hiện sự biến động này.

Bảng 14. Các mặt hàng nhóm sản phẩm gỗ xuất khẩu vào Mỹ từ Việt Nam

Sản phẩm	Mã sản phẩm	2017		2018		4 tháng 2019	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Ghế ngồi (chiếc)	9401 (pieces)	40.667.114	618.822.602	42.003.307	790.164.303	15.750.318	345.532.601
Đồ nội thất trong ngành y (chiếc)	9402 (pieces)	674	34.776				
Đồ nội thất kết hợp kim loại dùng trong văn phòng	94031 (pieces)	232	61.197	48	16.038		
Đồ nội thất kết hợp kim loại khác	94032 (pieces)	12.258	1.651.554	2.467	305.643	267	35.776
Nội thất sử dụng trong văn phòng	94033 (pieces)	1.925.634	148.609.042	1.831.138	147.386.273	761.944	67.188.432
Nội thất sử dụng trong nhà bếp	94034 (pieces)	2.932.925	104.177.880	3.059.382	140.936.382	1.149.199	43.774.783
Nội thất sử dụng trong phòng ngủ	94035 (pieces)	7.972.159	760.230.784	8.386.897	808.944.560	2.851.309	273.295.528
Nội thất bằng gỗ khác	94036 (pieces)	11.765.157	877.315.931	11.180.910	949.977.782	3.891.737	318.729.968
Đồ nội thất kết hợp plastis	94037 (pieces)					1.220	14.680
Đồ nội thất kết hợp vật liệu khác	94038 (pieces)	914	56.065	81.559	1.119.697	21.863	302.810
Bộ phận đồ gỗ	94039 (pieces)	12.559.031	416.520.931	15.580.903	458.873.262	6.780.161	170.748.671
Khung đệm	9404 (pieces)	2.306	9.734	479	45.618		

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải Quan Việt Nam

So với các mặt hàng thuộc nhóm gỗ nguyên liệu, các mặt hàng thuộc nhóm sản phẩm gỗ không có biến động quá lớn về kim ngạch trong xuất khẩu vào Mỹ. Một số mặt hàng có giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn bao gồm:

- Ghế ngồi: Kim ngạch tăng từ gần 619 triệu USD năm 2017 lên 790,2 triệu USD năm 2018, tương đương 28% tăng trưởng. Tốc độ tăng trưởng về kim ngạch của mặt hàng này giai đoạn 2016-2017 ở mức gần tương đương (30%). Trong năm 2018, kim ngạch xuất khẩu 4 tháng cuối năm 2018 cao hơn nhiều so với kim ngạch 4 tháng đầu năm này (gần 306 triệu USD so với 221,1 triệu USD). Kim ngạch xuất khẩu 4 tháng đầu 2019 đạt 345,5 triệu USD tăng 56% so với cùng kỳ năm 2018,
- Nội thất sử dụng trong văn phòng (HS 94033), với mức tăng trưởng (-1%) vào năm 2018 so với 2017, 4 tháng năm 2019 kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này đạt 67,2 triệu USD tăng 56% so với cùng kỳ năm 2018.
- Nội thất nhà bếp (HS 94034): Tăng nhanh, từ 104,2 triệu năm 2017 lên gần 141 triệu USD năm 2018, tương đương 35% về tăng trưởng. Tốc độ tăng trưởng mặt hàng này về kim ngạch giai đoạn 2016-2017 là 24%. Trong 4 tháng đầu 2019 kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này vào Mỹ đạt gần 43,8 triệu USD, thấp hơn mức kim ngạch 4 tháng cuối 2018 (56,3 triệu USD) nhưng cao hơn so với kim ngạch 4 tháng đầu 2018 (35,4 triệu USD).
- Nội thất phòng ngủ (HS 94035): Kim ngạch xuất từ mức 760,2 triệu USD năm 2017 lên 808,9 triệu USD vào năm 2018, tăng 6%/năm. 4 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu mặt hàng này đạt 273,3 triệu USD tăng nhanh, trên 20% so với cùng kỳ năm 2018 (227,05 triệu USD)
- Bộ phận đồ gỗ (HS 94039): Kim ngạch tăng từ 416,5 triệu năm 2017 lên gần 459 triệu USD năm 2018, tương đương với 10% tăng trưởng. Tăng trưởng giai đoạn 2016-2017 là 15%. Bốn tháng đầu 2019 kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này đạt 170,7 triệu USD, cao hơn kim ngạch 4 tháng cuối 2018 (165,2 triệu USD) và 4 tháng đầu 2018 (135,9 triệu USD)
- Đồ gỗ nội thất khác (HS 94036): Là nhóm sản phẩm có kim ngạch xuất khẩu cao nhất trong các mặt hàng sản phẩm gỗ. Năm 2018 kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này đạt xấp xỉ 950 triệu USD, tăng nhanh từ 877,3 triệu USD năm 2017, tương đương 10% tăng trưởng. Tốc độ tăng trưởng mặt hàng này giai đoạn 2016-2017 là 15%. Kim ngạch xuất khẩu 4 tháng đầu 2019 đạt 318,7 triệu USD, giảm nhẹ so với kim ngạch 4 tháng cuối 2018 (355,9 triệu USD) tuy nhiên tăng mạnh so với kim ngạch 4 tháng đầu 2018 (276,8 triệu USD).

Trong 4 tháng đầu 2019, các mặt hàng thuộc nhóm sản phẩm gỗ có tốc độ tăng trưởng về kim ngạch lớn bao gồm:

- Đồ nội thất văn phòng tăng 61% so với kim ngạch 4 tháng cùng kỳ năm 2018.
- Nội thất nhà bếp: 81%
- Nội thất phòng ngủ: 83%
- Nội thất bằng gỗ khác: 87%
- Bộ phận đồ gỗ: 80%

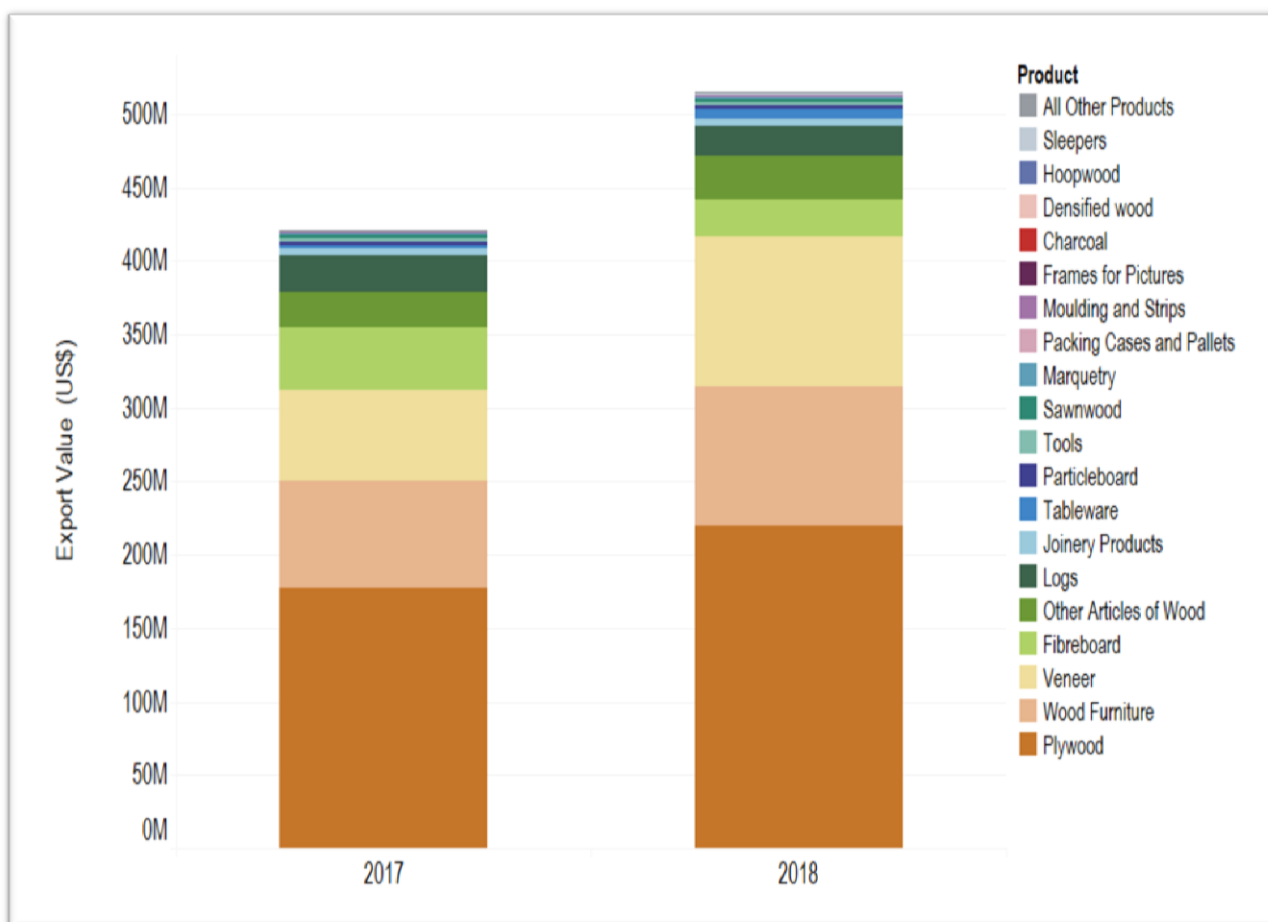
Nhìn chung, tất cả các mặt hàng thuộc nhóm sản phẩm gỗ đều tăng trưởng về kim ngạch. Cuộc chiến Mỹ Trung chắc chắn có vai trò thúc đẩy tăng trưởng. Tuy nhiên, Báo cáo này chưa xác định được chính xác tỉ trọng tăng trưởng tự nhiên và tăng trưởng do cuộc chiến Mỹ - Trung. Để xác định được tỉ trọng này, các cơ quan chức năng cần tiến hành các phân tích chi tiết đối với từng dòng hàng xuất khẩu. Các mặt hàng có tốc độ tăng trưởng lớn trong 4 tháng đầu 2019 có thể là điểm bắt đầu.

6. Trung Quốc xuất khẩu sang Việt Nam

6.1. Các mặt hàng gỗ Trung Quốc xuất khẩu vào Việt Nam

Thời gian vừa qua đã xuất hiện một số quan ngại về việc các doanh nghiệp nước ngoài lợi dụng chứng nhận xuất xứ của Việt Nam nhằm xuất khẩu các mặt hàng nguồn gốc từ Trung Quốc, đặc biệt là mặt hàng gỗ dán, để xuất khẩu vào Mỹ nhằm né thuế.²¹ Để làm rõ thông tin này, phần dưới đây sẽ nhìn vào các mặt hàng Trung Quốc xuất khẩu vào Việt Nam trong thời gian vừa qua.

Hình 13. Các mặt hàng gỗ Trung Quốc nhập khẩu vào Việt Nam theo giá trị



Nguồn: UNCOMTRADE, tính toán bởi Forest Trends.

Các mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn nhất từ Trung Quốc vào Việt Nam bao gồm gỗ dán, đồ nội thất và ván lạng. Giá trị nhập khẩu của 3 nhóm mặt hàng này lên tới 80% tổng kim ngạch giá trị nhập khẩu tất cả các mặt hàng gỗ từ quốc gia này vào Việt Nam năm 2018.

Kim ngạch nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam đang có xu hướng tăng nhanh.

Bảng 15 chỉ ra giá trị kim ngạch các mặt hàng gỗ của Trung Quốc vào Việt Nam tính đến hết 4 tháng đầu 2019.

²¹ <http://kinhthedoithi.vn/cuoc-chien-thuong-mai-my-trung-tac-dong-hai-chieu-toi-viet-nam-325867.html>;
<https://nld.com.vn/thoi-su/chien-tranh-thuong-mai-lan-den-viet-nam-20180919221544316.htm>.

**Bảng 15. Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ của Trung Quốc vào Việt Nam theo mặt hàng
(Đơn vị: USD)**

Mặt hàng	2015	2016	2017	2018	4T 2019
Gỗ tròn	2.925.240	30.503.171	27.890.944	24.467.941	6.829.394
Gỗ xẻ	5.984.376	8.951.457	24.721.229	30.153.497	6.235.445
Ván bóc, lạng	59.756.240	64.321.432	69.867.637	102.949.900	37.570.025
Ván sàn	848.159	775.202	965.114	419.670	498.217
Ván dăm	9.871.108	8.831.919	10.475.860	11.047.716	3.793.666
Ván sợi	34.597.968	33.837.207	44.319.999	30.408.596	6.814.581
Gỗ dán	96.477.790	109.801.300	139.141.679	173.210.025	49.898.138
Ván ghép	620.731	661.295	1.025.648	814.432	178.656
Ván ghép/ đồ mộc xây dựng	4.778.645	8.041.121	7.368.516	7.119.405	2.314.219
Sản phẩm gỗ (HS 94)	37.656.851	37.118.301	43.979.288	64.021.065	30.699.599
Các sản phẩm khác	4.059.694	6.120.841	8.433.857	17.717.694	6.130.498
Tổng giá trị Nhập khẩu	257.576.801	308.963.246	378.189.771	462.329.944	150.962.439

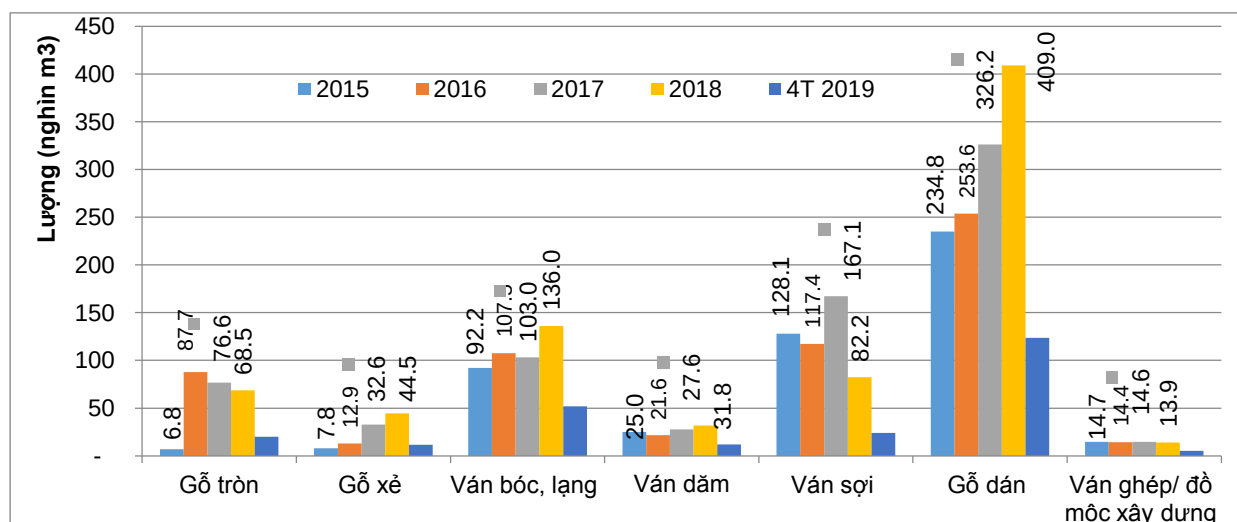
Nguồn: Tính toán bởi VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends từ dữ liệu Hải quan

Các mặt hàng có giá trị kim ngạch nhập khẩu vào Việt Nam tăng nhanh trong thời gian vừa qua bao gồm:

- Ván bóc, ván lạng: Kim ngạch tăng rất nhanh trong thời gian gần đây, từ gần 70 triệu USD năm 2017 lên tới 103 triệu USD năm 2018, tương đương gần 1,5 lần. Trong 4 tháng đầu 2019, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này đạt 37.6 triệu USD.
- Gỗ dán: Là mặt hàng có kim ngạch và tốc độ tăng trưởng lớn. Kim ngạch năm 2018 đạt 173,2 triệu USD, tăng 1,2 lần so với kim ngạch năm 2017 (139,1 triệu USD). Kim ngạch 4 tháng đầu 2019 đạt gần 50 triệu USD.
- Sản phẩm gỗ: Tốc độ tăng trưởng lớn, từ gần 44 triệu USD năm 2017 lên 64 triệu USD năm 2019. 4 tháng đầu 2019 kim ngạch đạt 30,7 triệu USD, tương đương với 70% kim ngạch của cả năm 2017.

Hình 14 chỉ ra sự thay đổi về lượng các mặt hàng nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam đến hết 4 tháng đầu 2019.

Hình 14. Thay đổi lượng các mặt hàng gỗ của Trung Quốc nhập khẩu vào Việt Nam (m3 RWE)



Nguồn: Tính toán bởi VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends từ dữ liệu Hải quan

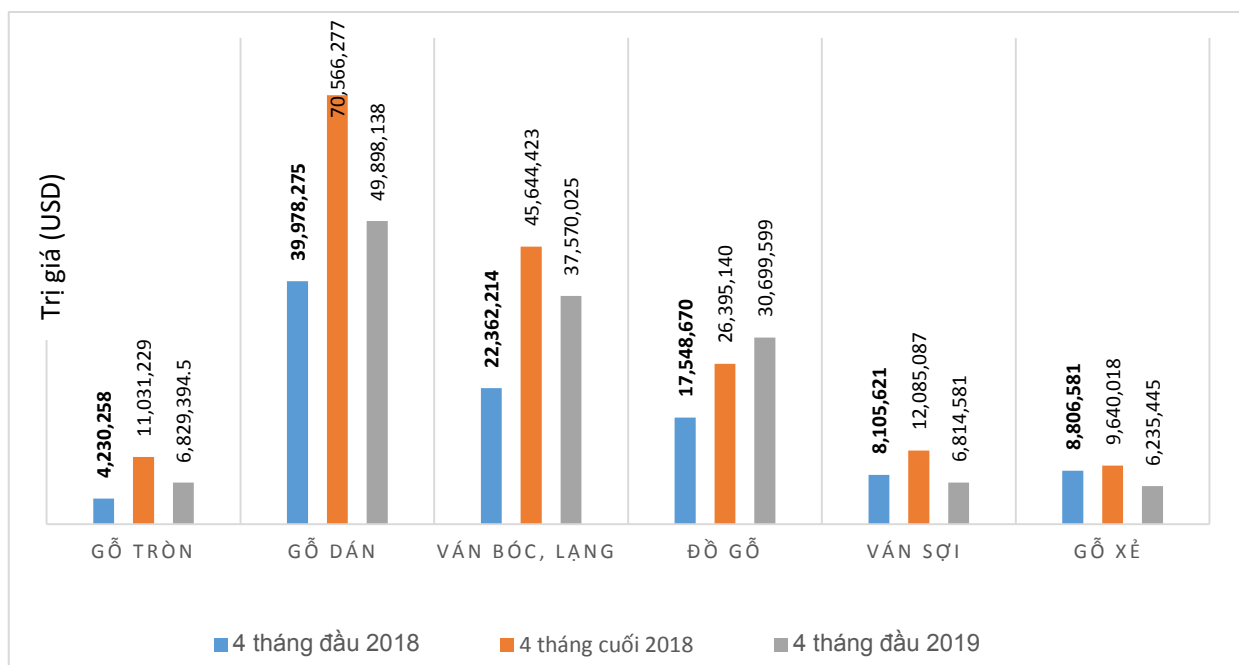
Xu hướng tăng trưởng về lượng tương đồng với tăng trưởng về kim ngạch.

Hình 15 chỉ ra xu thế thay đổi trong kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ của Trung Quốc vào Việt Nam, so sánh kim ngạch của 4 tháng đầu năm 2019 với kim ngạch 4 tháng cuối 2018 và 4 tháng đầu 2018. Gỗ dán, ván bóc, ván lạng và đồ gỗ là 3 nhóm mặt hàng có kim ngạch và biến động lớn. Kim ngạch nhập khẩu gỗ dán vào Việt Nam bắt đầu tăng từ nửa cuối 2018 sau đó giảm trong 4 tháng 2019, tuy nhiên kim ngạch của 4 tháng đầu 2019 vẫn cao hơn nhiều so với kim ngạch cùng kỳ năm 2018.

Kim ngạch của mặt hàng ván bóc và ván lạng nhập khẩu vào Việt Nam có xu hướng tương tự với mặt hàng gỗ dán.

Kim ngạch đồ gỗ nhập khẩu vào Trung Quốc liên tục tăng. Tuy nhiên giá trị kim ngạch mặt hàng này nhỏ hơn kim ngạch của mặt hàng gỗ dán và ván bóc, ván lạng

Hình 14. So sánh kim ngạch nhập khẩu đồ gỗ từ Trung Quốc vào Việt Nam chu kỳ 4 tháng (USD)



Nguồn: Tính toán bởi VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends từ dữ liệu Hải quan

6.2. Rủi ro trong các mặt hàng gỗ Trung Quốc xuất khẩu vào Việt Nam

Hiện chưa có bất cứ đánh giá nào về mức độ rủi ro trong các mặt hàng gỗ nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam.

Tuy nhiên, đã có một số bằng chứng cho thấy một số công ty của Trung Quốc đã nhập một số mặt hàng gỗ từ Trung Quốc sau đó xuất vào thị trường Mỹ với nhãn mác sản phẩm Việt Nam. Điều này giúp cho các công ty Trung Quốc tránh được thuế chính phủ Mỹ áp dụng cho các mặt hàng gỗ từ Trung Quốc.

Lợi dụng nhãn mác xuất xứ Việt Nam đối với các mặt hàng từ Trung Quốc có thể trở thành phổ biến nếu các cơ quan chức năng Việt Nam không có biện pháp xác định sản phẩm ngăn chặn hữu hiệu. Một trong các biện pháp xác định việc lợi dụng là xem xét chi tiết các mặt hàng gỗ

nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam, bắt đầu từ các dòng sản phẩm có độ tăng trưởng /biến động lớn như hình 14 đã chỉ ra.

Như đã đề cập trong phần 4.2 (đầu tư nước ngoài vào ngành gỗ Việt Nam) gần đây các công ty FDI có vốn đầu tư Trung Quốc tăng nhanh chóng tại Việt Nam. Các cơ quan chức năng của Việt Nam cần rà soát danh mục các công ty này, tìm hiểu nguồn cung gỗ nguyên liệu đầu vào của các công ty từ đó đánh giá mức độ rủi ro trong nguồn gỗ nguyên liệu đầu vào của các công ty này. Việc rà soát này cần phải được thực hiện càng sớm càng tốt

Các cơ quan chức năng cấp trung ương cần phối hợp với các cơ quan chức năng cấp địa phương rà soát các dự án mở rộng đầu tư và các dự án cổ phần hóa với nguồn vốn đầu tư từ Trung Quốc. Việc rà soát nguồn gỗ nguyên liệu đầu vào của các công ty này là công việc cần thực hiện tiếp theo.

6.3. Các mặt hàng gỗ của Việt Nam xuất khẩu vào Trung Quốc

Hình 11 cho thấy Việt Nam hưởng lợi từ cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung thông qua việc lấp chỗ trống của thị trường tạo ra bởi sự co hẹp các mặt hàng gỗ Trung Quốc xuất khẩu sang Hoa Kỳ và ngược lại. Tuy nhiên, hình 16 cho thấy Việt Nam hưởng lợi từ mở rộng xuất khẩu sang Trung Quốc không nhiều, chỉ chiếm tỉ trọng rất nhỏ trong tăng trưởng.

Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan cho thấy kim ngạch xuất khẩu vào Trung Quốc từ Việt Nam không có nhiều biến động. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu 4 tháng đầu 2018 gần tương đương với kim ngạch 4 tháng cuối 2018 (trừ mặt hàng dăm gỗ, kim ngạch xuất khẩu 4 tháng đầu 2019 đạt 311,4 triệu USD, tăng trên 1,2 lần so với kim ngạch cùng kỳ năm trước).

7. Kết luận: Cơ hội và rủi ro cho ngành gỗ Việt Nam trong bối cảnh chiến tranh thương mại Mỹ - Trung

Cơ hội cho ngành gỗ Việt Nam

Việt Nam là một trong các quốc gia hưởng lợi lớn từ cuộc chiến Mỹ - Trung. Lợi ích của Việt Nam được tạo ra thông qua các mặt hàng gỗ xuất vào Mỹ (chủ yếu) và Trung Quốc nhằm lấp các lỗ hổng hàng hóa xuất nhập khẩu giữa 2 cường quốc hình thành bởi cuộc chiến này. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ từ Việt Nam sang Mỹ tăng rất nhanh, kể từ nửa cuối năm 2018, khi mức thuế áp dụng cho các mặt hàng gỗ được Trung Quốc xuất khẩu vào Mỹ và chiều ngược lại bắt đầu leo thang. Cuộc chiến này chưa có dấu hiệu dừng lại. Ngược lại, có thể cuộc chiến này còn leo thang bởi Chính quyền của Tổng thống Trump có thể tiếp tục áp mức thuế mới lên gói hàng hóa trị giá 300 tỉ USD của Trung Quốc xuất khẩu vào Mỹ. Điều này có nghĩa rằng ngành gỗ của Việt Nam sẽ tiếp tục được hưởng lợi trong tương lai. Với các sản phẩm xuất khẩu vào Mỹ chủ yếu là nhóm mặt hàng đồ gỗ (HS 94) có giá trị gia tăng cao, ngành chế biến gỗ xuất khẩu của Việt Nam có cơ hội chuyển đổi cơ cấu sản phẩm xuất khẩu, đẩy tỉ trọng xuất khẩu nhóm các mặt hàng có giá trị gia tăng cao, giảm tỉ trọng của các mặt hàng nguyên liệu gỗ.

Ngành gỗ của Việt Nam không chỉ hưởng lợi thông qua việc mở rộng các đơn hàng mới, đặc biệt từ Mỹ mà còn qua việc mở rộng thu hút nguồn vốn đầu tư FDI vào ngành. Căng thẳng trong thương mại giữa 2 cường quốc làm giảm cạnh tranh và lợi nhuận của các công ty có các hoạt

động sản xuất tại Trung Quốc, với các sản phẩm xuất khẩu sang thị trường Mỹ. Di chuyển hoạt động sản xuất sang quốc gia khác, nơi không bị các mức thuế mới của Chính quyền Trump là chiến lược nhằm duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều công ty. Với các lợi thế nhân công giá rẻ và thuận tiện về giao thông và hệ thống cơ sở hạ tầng, đặc biệt tiếp cận với các hệ thống cảng nước sâu, Việt Nam đã trở thành điểm đến mới cho các dự án đầu tư vào ngành gỗ, với các đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn của Trung Quốc và từ các quốc gia khác có hoạt động sản xuất tại quốc gia này. Gia tăng đầu tư FDI vào ngành gỗ trực tiếp góp phần quan trọng vào tăng trưởng ngành, tạo công ăn việc làm và tăng nguồn thu ngân sách.

Rủi ro cho ngành gỗ Việt Nam

Tuy nhiên, căng thẳng thương mại Mỹ - Trung làm phát sinh các rủi ro mới trong đầu tư và trong các mặt hàng xuất khẩu. Các dự án đầu tư FDI, đặc biệt là các dự án có nguồn vốn từ Trung Quốc đăng ký tại Việt Nam trong thời gian vừa qua có thể là chiến lược của các công ty của Trung Quốc trong việc né thuế xuất khẩu vào thị trường Mỹ. Các dự án đầu tư FDI từ Trung Quốc có quy mô vốn nhỏ. Đây có thể là tín hiệu về chiến lược tạm thời của các công ty Trung Quốc nhằm né thuế từ Mỹ. Nếu điều này đúng đây sẽ là rủi ro lớn cho ngành gỗ Việt Nam vì có liên quan đến gian lận thương mại (xem các ý tiếp theo). Ngoài ra, đã xuất hiện một số lo lắng về chất lượng các dự án đầu tư FDI của Trung Quốc. Nếu không có các cơ chế kiểm soát tốt về chất lượng các dự án đầu tư, gia tăng đầu tư FDI từ Trung Quốc có thể dẫn đến hệ lụy về môi trường như các chuyên gia đã cảnh báo.

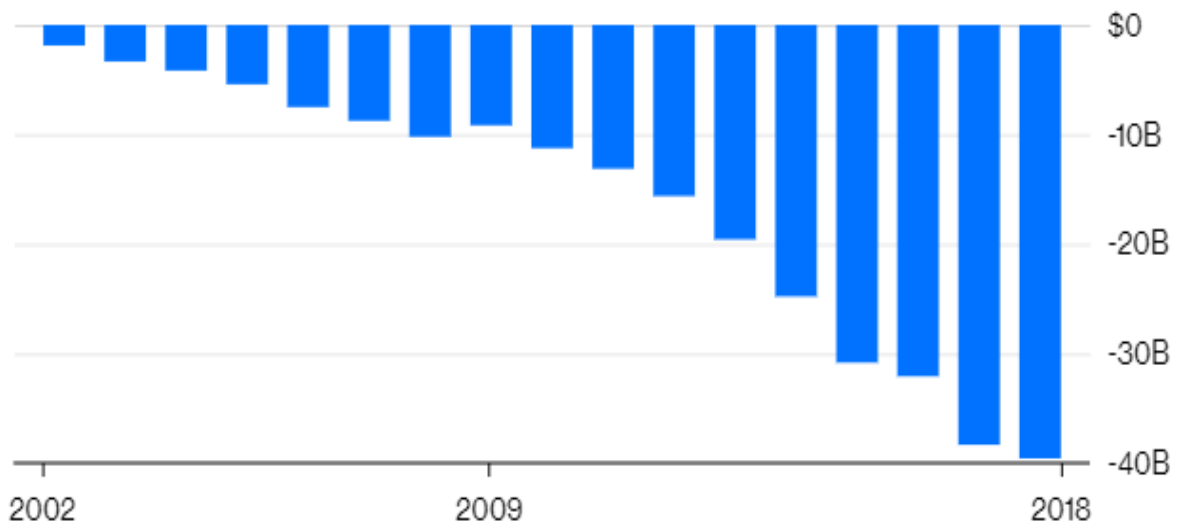
Ngoài việc đăng ký hình thành các dự án FDI mới, tăng đầu tư FDI vào ngành gỗ có thể được thực hiện thông qua tăng quy mô sản xuất và vốn và thông qua việc mua cổ phần các công ty Việt Nam – các khía cạnh Báo cáo này chưa có thông tin để phân tích. Sản phẩm sản xuất từ các dự án FDI này thực tế là sản phẩm của các công ty Trung Quốc, được dán nhãn mác Việt Nam, xuất khẩu vào Mỹ mà không phải chịu bất cứ mức thuế mới như các sản phẩm từ Trung Quốc.

Bên cạnh đó, hiện đang xuất hiện một số công ty của Trung Quốc thuê nhà xưởng, máy móc thiết bị của các công ty Việt Nam, sản xuất các sản phẩm với nhãn mác và chứng nhận xuất xứ Việt Nam, sau đó xuất khẩu vào thị trường Mỹ.

Rủi ro trong các mặt hàng xuất khẩu vào Mỹ hình thành nếu các sản phẩm từ Trung Quốc được nhập khẩu vào Việt Nam, qua sơ chế, hoặc không sơ chế, lấy chứng nhận xuất xứ từ Việt Nam sau đó xuất khẩu vào Mỹ nhằm né thuế. Đây là hành vi gian lận thương mại có thể gây ra những tổn hại lớn cho ngành gỗ Việt. Chính phủ Mỹ đang thực hiện điều tra 5 công ty của Mỹ, nhập khẩu ván ép có nguồn gốc từ Trung Quốc, nhưng có chứng nhận xuất xứ của Việt Nam. Hành vi gian lận thương mại này có thể là nguyên nhân dẫn đến việc mở rộng xuất khẩu mặt hàng gỗ/ván ép của Việt Nam vào thị trường Mỹ.

Gia tăng thâm hụt trong cán cân thương mại, bao gồm cả thâm hụt trong thương mại các mặt hàng gỗ giữa Việt Nam và Mỹ cũng có thể là nguyên nhân dẫn đến rủi ro mới cho Việt Nam nói chung và ngành gỗ nói riêng. Hình 15 chỉ ra thâm hụt thương mại cho tất cả các mặt hàng giữa Việt Nam và Mỹ.

Hình 15. Thâm hụt thương mại giữa Việt Nam và Hoa Kỳ (tỷ USD)



Source: U.S. Census Bureau

Nguồn: Trích dẫn từ Bloomberg, 2019.²²

Con số thống kê của Tổng cục Hải Quan cho thấy thâm hụt thương mại về các mặt hàng gỗ giữa Việt Nam và Mỹ khoảng 2,7 – 2,8 tỷ USD mỗi năm.

Gia tăng thâm hụt thương mại giữa Việt Nam và Mỹ có thể tạo sự chú ý trong chính quyền Tổng thống Trump. Thông số của Bảng 12 cho thấy nếu tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trong những tháng còn lại của năm 2019 được duy trì như tăng trưởng trong quý 1 của 2019, Việt Nam sẽ trở thành đối tác thương mại lớn thứ 7 của Mỹ, thay vì vị trí 12 trong năm 2018 về kim ngạch. Thâm hụt thương mại giữa Việt Nam và Mỹ có thể trở thành mối quan tâm của chính quyền Trump. Tác động đối với nền kinh tế của Việt Nam sẽ vô cùng lớn nếu điều này xảy ra.

Kiến nghị đối với Việt Nam

Xác định và giảm thiểu các rủi ro mới phát sinh trong bối cảnh cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung leo thang là vấn đề cấp bách của ngành gỗ. Các cơ quan quản lý cần có đánh giá tổng thể về các loại hình rủi ro trong cả các dự án đầu tư FDI và trong các sản phẩm xuất khẩu. Đánh giá rủi ro trong các dự án FDI cần bao gồm đánh giá cả về dự án mở rộng, các dự án mua cổ phần, sát nhập doanh nghiệp. Cũng cần có các đánh giá tình trạng thực tế về các doanh nghiệp ngoại, đặc biệt các doanh nghiệp của Trung Quốc thuê máy móc, thiết bị, nhà xưởng và nhân công của Việt Nam để sản xuất các sản phẩm phục vụ xuất khẩu. Đánh giá cũng cần thực hiện đối với nguồn gỗ nguyên liệu đầu vào của các công ty mới có vốn FDI, đặc biệt là các công ty từ Trung Quốc, bao gồm cả trong các dự án FDI mới, các dự án mở rộng và các dự án mua cổ phần. Để làm được việc này, các cơ quan chức năng Trung ương cần phối hợp với các cơ quan địa

²² <https://www.bloomberg.com/opinion/articles/2019-06-04/look-who-s-winning-the-u-s-china-trade-war>

phương, nhằm rà soát tổng thể các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI trong ngành trong thời gian vừa qua.

Xác định và giảm thiểu rủi ro về gian lận thương mại, lợi dụng xuất xứ hàng hóa của Việt Nam trong xuất khẩu cũng là vấn đề quan trọng và cấp bách của ngành. Các cơ quan chức năng cấp Trung ương cần phối hợp với các hiệp hội gỗ, rà soát toàn bộ các dòng sản phẩm xuất khẩu từ Việt Nam vào Mỹ có tính biến động lớn. Điều này chưa đủ. Các cơ quan này cũng cần rà soát toàn bộ các dòng sản phẩm có biến động lớn nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam. So sánh giữa các dòng sản phẩm có độ biến động lớn trong xuất khẩu vào Mỹ và trong nhập khẩu từ Trung Quốc có thể giúp xác định được các rủi ro về gian lận thương mại.

Các Hiệp hội chủ động cập nhật thông tin, từ đối tác của mình và từ các cơ quan chức năng và cập nhật cho các hội viên của mình, nhằm tránh các rủi ro trong thương mại.

Quy trình cấp phép CO cũng cần được kiểm tra chặt chẽ, đảm bảo việc cấp giấy chứng nhận chỉ được cấp cho các doanh nghiệp và sản phẩm có đủ điều kiện phải đạt tỷ lệ phần trăm giá trị theo quy định (tỷ lệ nội địa hóa trong sản phẩm....). Chủ động trao đổi thông tin và phối hợp với các cơ quan chức năng, đặc biệt là các cơ quan Mỹ trong việc xác định rủi ro về gian lận thương mại trong các sản phẩm xuất khẩu từ Việt Nam vào Mỹ giúp cho việc xây dựng thể chế chủ động của Việt Nam nhằm xác định và giảm thiểu rủi ro. Hợp tác chặt chẽ với các cơ quan của Mỹ nhằm kiểm soát rủi ro có thể góp phần giảm rủi ro trong mối quan tâm của Chính phủ Mỹ đối với hàng hóa của Việt Nam, bao gồm các mặt hàng gỗ, xuất khẩu vào thị trường này.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Giá trị xuất khẩu các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Trung Quốc chịu mức thuế 25% khi xuất khẩu sang Mỹ năm 2018 và 4 tháng 2019

Stt	HS code 8	Miêu tả	Giá trị xuất khẩu (nghìn USD)	
			2018	4T 2019
1	44011000	Fuel wood, in logs, in billets, in twigs, in faggots or similar forms	8	-
2	44012100	Coniferous wood in chips or particles	-	-
3	44012200	Nonconiferous wood in chips or particles	170	33
4	44013100	Sawdust and wood waste and scrap, pellets	57	-
5	44013920	Artificial fire logs, composed of wax and sawdust, with or without added materials	17	4
6	44013940	Sawdust and wood waste and scrap, excluding pellets or artificial logs, nesoi	614	-
7	44021000	Wood charcoal (including shell or nut charcoal), whether or not agglomerated, of bamboo	3,080	1,668
8	44029000	Wood charcoal (including shell or nut charcoal), whether or not agglomerated, other than of bamboo	1,383	452
9	44031000	Wood in the rough whether or not stripped of bark or sapwood, or roughly squared, treated with paint, stain, creosote or other preservatives	21	-
10	44032000	Coniferous wood in the rough, whether or not stripped of bark or sapwood or roughly squared, not treated with preservatives	285	-
11	44034100	Wood in the rough/roughly squared, of Dark Red Meranti, Light Red Meranti and Meranti Bakau, not treated with paint/stain/creosote/other preserv		
12	44034901	Wood in the rough/roughly squared, of other tropical wood, not treated with paint/stain/creosote/other preserv	-	7
13	44039100	Oak wood in the rough, whether or not stripped of bark or sapwood, or roughly squared, not treated with preservatives	-	-
14	44039200	Beech wood in the rough, not treated with preservatives	-	-
15	44039900	Wood in the rough, nesoi	1,090	-
16	44041000	Coniferous wood, roughly shaped into poles, pickets, stakes, sticks and other forms, to be finished into specific articles or products	6,059	552
17	44042000	Nonconiferous wood, roughly shaped into poles, pickets, stakes, sticks and other forms, to be	151	-

		finished into specific articles or products		
18	44050000	Wood wool (excelsior); wood flour	128	46
19	44061000	Railway or tramway sleepers (cross-ties) of wood, not impregnated		
20	44069000	Railway or tramway sleepers (cross-ties) of wood, impregnated		
21	44071001	Coniferous wood sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, of a thickness exceeding 6 mm	60,953	-
22	44072100	Dark Red Meranti, Light Red Meranti and other specified tropical woods, sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, over 6 mm thick	-	-
23	44072200	Okoume, Obeche, Sapelli and other specified tropical woods, sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, over 6 mm thick	147	-
24	44072500	Dark Red Meranti, Light Red Meranti and Meranti Bakau wood sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, over 6 mm thick	-	-
25	44072600	White Lauan, White Meranti, White Seraya, Yellow Meranta and Alan wood sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, over 6 mm thick		
26	44072700	Sapelli wood sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, over 6 mm thick	-	-
27	44072800	Iroko wood sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, over 6 mm thick	-	-
28	44072901	Tropical wood specified in chapter 44 subheading note 1, nesoi, sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, over 6 mm thick	2,847	452
29	44079100	Oak wood, sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, over 6 mm thick	2	-
30	44079200	Beech wood, sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, over 6 mm thick	7	-
31	44079300	Maple wood sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, over 6 mm thick	-	-
32	44079400	Cherry wood sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, over 6 mm thick	-	-
33	44079500	Ash wood sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, over 6 mm thick	3	-
34	44079901	Nonconiferous woods, nesoi, sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, over 6 mm thick	13,450	-
35	44081001	Coniferous veneer sheets and sheets for plywood & coniferous wood sawn/sliced/peeled not over 6 mm thick	914	56
36	44083101	Dark Red Meranti, Light Red Meranti and Meranti Bakau veneer sheets and sheets for plywood and other wood sawn/sliced/peeled, n/o 6 mm thick	9	-

37	44083902	Other tropical wood veneer sheets and sheets for plywood, and wood sawn/sliced/peeled n/o 6 mm thick	5,491	1,089
38	44089001	Nontropical nonconiferous veneer sheets and sheets for plywood and other wood sawn/sliced/peeled, not over 6 mm thick	9,074	915
39	44091005	Coniferous wood continuously shaped along any of its ends, whether or not also continuously shaped along any its edges or faces	4,230	448
40	44091010	Coniferous wood siding continuously shaped along any of its edges or faces but not on its ends	3,407	788
41	44091020	Coniferous wood flooring continuously shaped along any of its edges or faces but not on its ends	610	139
42	44091040	Standard wood moldings of pine (Pinus spp.) continuously shaped along any of its edges or faces but not on its ends	100,897	23,833
43	44091045	Standard coniferous wood moldings, other than of pine, continuously shaped along any of its edges or faces but not on its ends	87,213	22,203
44	44091050	Coniferous wood moldings, other than standard type, continuously shaped along any of its edges or faces but not on its ends	16,322	7,495
45	44091060	Coniferous wood dowel rods, plain, continuously shaped along any of its edges or faces but not on its ends	5,135	1,417
46	44091065	Coniferous wood dowel rod, sanded/grooved/otherwise advanced in condition, continuously shaped along any of edges or faces but not its ends	47	6
47	44091090	Coniferous wood, other than siding, flooring, moldings or dowel rod, continuously shaped along any of its edges or faces but not on its ends	30,448	8,157
48	44092105	Nonconiferous wood (bamboo) continuously shaped along any of its ends, wether or not also continuously shaped along any its edges or faces	1,723	41
49	44092190	Bamboo, other than continuously shaped along any of its ends	601	87
50	44092205	Nonconiferous tropical wood continuously shaped along any ends, whether or not also continuously shaped along any edges or faces	1,201	64
51	44092210	Nonconiferous tropical wood siding, whether or not continuously shaped along its edges or faces but not its ends	14	-
52	44092225	Nonconiferous tropical wood flooring, whether or not continuously shaped along its edges or faces but not its ends	400	20
53	44092240	Nonconiferous tropical wood standard moldings, whether or not continuously shaped along its	1,242	972

		edges or faces but not its ends		
54	44092250	Other nonconiferous tropical wood moldings, whether or not continuously shaped along its edges or faces but not its ends	87	50
55	44092260	Plain nonconiferous tropical wood dowel rods, whether or not continuously shaped along its edges or faces but not its ends	391	-
56	44092265	Nonconif. tropical wood dowel rods, sanded/grooved/otherwise advanced in condition, whether or not continuous. along edges or faces but not ends	38	7
57	44092290	Other nonconiferous tropical wood, whether or not continuously shaped along its edges or faces but not its ends	407	161
58	44092906	Other nonconiferous wood, continuously shaped along any ends, whether or not also continuously shaped along any edges or faces	45,419	5,567
59	44092911	Other nonconiferous wood siding, whether or not continuously shaped along its edges or faces but not its ends	548	101
60	44092926	Other nonconiferous wood flooring, whether or not continuously shaped along its edges or faces but not its ends	22,806	2,982
61	44092941	Other nonconiferous standard wood moldings, whether or not continuously shaped along its edges or faces but not its ends	17,593	4,468
62	44092951	Other nonconiferous wood moldings, whether or not continuously shaped along its edges or faces but not its ends	6,297	975
63	44092961	Plain other nonconif. wood dowel rods, whether or not continuously shaped along edges or faces but not ends	2,659	696
64	44092966	Other nonconif. wood dowel rods, sanded/grooved/otherwise advanced in condition, whether or not continuously shaped along edges or faces but not ends	1,453	357
65	44092991	Other nonconiferous wood, whether or not continuously shaped along its edges or faces but not its ends	17,253	3,206
66	44101100	Waferboard, including oriented strand board, of wood	5,472	1,105
67	44101200	Oriented strand board and waferboard, of wood, unworked or not further worked than sanded	1,972	3
68	44101900	Particle board and similar board of wood, other than waferboard	462	283
69	44109000	Particle board and similar board of ligneous materials other than wood	545	243

70	44111210	MDF , <= 5mm thick, not mechanically worked or surface covered	692	4
71	44111220	MDF, <= 5mm thick, for construction, laminated	1,344	220
72	44111230	MDF , <= 5mm thick, for construction, not laminated, nesoi	330	42
73	44111260	Fiberboard of a density over 0.5 g/cm ³ but not over 0.8 g/cm ³ , not mechanically worked surface covered (Except for oil treatment)	287	72
74	44111290	MDF, <= 5mm thick, not for construction, nesoi	1,264	416
75	44111310	MDF, >5mm but <= 9 mm thick, not mechanically worked or surface covered	510	266
76	44111320	MDF, >5mm but <= 9 mm thick,, for construction, laminated	57,855	14,235
77	44111330	MDF , >5mm but <= 9 mm thick, for construction, not laminated, nesoi	772	20
78	44111360	Fiberboard of a density over 0.5 g/cm ³ but not over 0.8 g/cm ³ , not mechanically worked surface covered(except for oil treatment)	12	-
79	44111390	MDF, >5mm but <= 9 mm thick, not for construction, nesoi	2,008	511
80	44111410	Fiberboard of a thickness exceeding 9 mm, not mechanically worked or surface covered	1,768	371
81	44111420	Fiberboard of a thickness exceeding 9 mm, edgeworked continuously, laminated, for construction uses	176,590	36,433
82	44111430	Fiberboard of a thickness exceeding 9 mm , tongued, grooved or rabbetted continuously, for construction uses, nesoi	6,002	835
83	44111460	Fiberboard of a thickness exceeding 9 mm, not mechanically worked surface covered (except for oil treatment)	163	109
84	44111490	Fiberboard nesoi, of a thickness exceeding 9 mm	9,888	1,781
85	44119210	Fiberboard of a density exceeding 0.8 g/cm ³ , not mechanically worked or surface covered	319	7
86	44119220	Fiberboard, of a density exceeding 0.8 g/cm ³ , mechanically worked, not surface covered (except for oil treatment)	209	14
87	44119220	Fiberboard, of a density exceeding 0.8 g/cm ³ , mechanically worked, not surface covered (except for oil treatment)	209	14
88	44119230	Fiberboard, of a density exceeding 0.8 g/cm ³ , mechanically edged-worked, for construction uses	366	81
89	44119240	Fiberboard nesoi, density exceeding 0.8 g/cm ³	5,787	543

90	44119310	Fiberboard, not MDF, of a density >0.5 but <=0.8 g/cm3, not mechanically worked or surface covered	201	18
91	44119320	Fiberboard, not MDF, of a density >0.5 but <=0.8 g/cm3, edgeworked continuously, laminated, for construction uses	9,395	1,470
92	44119330	Fiberboard, not MDF, of a density >0.5 but <=0.8 g/cm3, tongued, grooved or rabbetted continuously, for construction, nesoi	87	-
93	44119360	Fiberboard of a density over 0.5 g/cm3 but not over 0.8 g/cm3, not mechanically worked surface covered (Except for oil)	-	-
94	44119390	Fiberboard, not MDF, of a density >0.5 but <=0.8 g/cm3, nesoi	1,060	191
95	44119400	Fiberboard of a density exceeding 0.35 g/cm3 but not exceeding 0.5 g/cm3, not mechanically worked or surface covered	404	-
96	44121005	Plywood, veneered panels and similar laminated wood, of bamboo	7,072	3,020
97	44121090	Veneered panels and similar laminated wood, of bamboo, other than plywood	66,337	12,279
98	44123106	Plywood sheets n/o 6mm thick, tropical wood outer ply, birch face ply, not surface covered beyond clear/transparent	1,318	123
99	44123126	Plywood sheets n/o 6mm thick, tropical wood outer ply, Spanish cedar or walnut face ply, not surface covered beyond clear/transparent	50	-
100	44123141	Plywood sheets n/o 6mm thick, with specified tropical wood outer ply, with face ply nesoi, not surface covered beyond clear/transparent	3,089	599
101	44123152	Plywood sheets n/o 6mm thick, tropical wood nesoi at least one outer ply, with face ply nesoi, not surface covered beyond clear/transparent	6,632	1,191
102	44123161	Plywood sheets n/o 6mm thick, with certain specified tropical wood outer ply, surface covered beyond clear or transparent	641	4
103	44123192	Plywood sheets n/o 6mm thick, tropical wood nesoi at least one outer ply, surface covered beyond clear or transparent	484	-
104	44123206	Plywood sheets n/o 6mm thick, outer ply of nonconiferous wood, birch face ply, not surface covered beyond clear/transparent	76,977	-
105	44123226	Plywood sheets n/o 6mm thick, outer ply nonconiferous wood, face ply Spanish cedar or walnut, not surface covered beyond clear/transparent	4,540	-
106	44123232	Plywood sheets n/o 6mm thick, outerply of nonconiferous wood nesoi, face ply nesoi,	237,847	-

		not surface covered beyond clear/transparent		
107	44123257	Plywood sheets n/o 6mm thick, outerply of nonconiferous wood nesoi, face ply nesoi, surface covered beyond clear/transparent	9,446	-
108	44123910	Plywood of wood sheets, n/o 6 mm thick each, with outer plies of coniferous wood, face ply of Parana pine, not or clear surface covered	4,905	277
109	44123930	Plywood of wood sheets, n/o 6 mm thick each, with outer plies of coniferous wood, European red pine face ply, not or clear surface covered	2,211	3,358
110	44123940	Plywood of wood sheets, n/o 6 mm thick each, with outer plies of coniferous wood, with face ply nesoi, not or clear surface covered	234,131	14,298
111	44123950	Plywood of wood sheets, n/o 6 mm thick each, with outer plies of coniferous wood, nesoi, surface covered, nesoi	90,435	16,954
112	44129410	Plywood nesoi, at least one nonconiferous outer ply, not surface-covered beyond clear/transparent, face ply of birch	547	91
113	44129431	Blockboard etc.: plywood nesoi, at least one nonconifer outer ply, not surface-covered beyond clear/transparent, not w/face ply of birch	12,440	2,564
114	44129441	Blockboard etc: plywood nesoi, at least one nonconiferous outer ply, surface covered other than clear or transparent	-	38
115	44129451	Blockboard etc: veneered panels and similar laminated wood w/ at least one nonconiferous outer ply, nesoi	32	-
116	44129460	Blockboard etc: plywood nesoi, other outer plies, not surf. -cov. Beyond clear/transp., face ply Parana pine	3,145	1,408
117	44129470	Blockboard etc: plywood nesoi, other outer plies, not surf. -cov. Beyond clear/transp.,face ply Europe red pine	561	-
118	44129480	Blockboard etc: plywood nesoi,other outer plies,not surface-covered beyond clear/transparent, face ply nesoi	13	-
119	44129490	Blockboard etc: plywood nesoi, other outer plies, surface covered other than clear or transparent	315	9
120	44129495	Blockboard etc: veneered panels and similar laminated wood nesoi, other outer plies	2,295	38
121	44129906	Plywood nesoi,veneered panel & similar laminated wood w/nonconiferous outer ply, at least one layer of particle board	1,452	612
122	44129910	Not blockboard: plywood at least 1 outer ply of nonconif wood, nesoi, with a face ply of birch, not surface covered or clear/transparent	2,702	243

123	44129931	Not blockboard: plywood nesoi, at least 1 nonconiferous outer ply, not surface-covered beyond clear/transparent, not w/face ply of birch	10,111	1,184
124	44129941	Not blockboard: plywood nesoi, at least 1 nonconiferous outer ply, surface covered other than clear or transparent	630	211
125	44129951	Not blockboard: veneered panels and similar laminated wood w/ at least 1 nonconiferous outer ply, nesoi	201,156	33,087
126	44129957	Not blockboard: plywood/veneered panel/sim. Laminated wood nesoi, at least 1 nonconiferous outer ply, at least 1 layer of particle board	6,118	313
127	44129960	Not blockboard: plywood nesoi, at least 1 nonconiferous outer ply, no particle board, not surf.-cov. Beyond clear/transp., face ply Parana pine	140	-
128	44129970	Not blockboard: plywood nesoi, at least 1 non conif outer ply, no particle board, not surf.-cov. Beyond clear/transp., face ply Europe red pine	222	-
129	44129980	Not blockboard: plywood nesoi, at least 1 non conif outer ply, no particle board, not surface-covered beyond clear/transparent, face ply nesoi	365	-
130	44129990	Not blockboard: plywood, veneer panels and similar laminated wood, at least 1 nonconiferous outer ply, nesoi	1,048	259
131	44129995	Not blockboard: veneered panels and similar laminated wood, nesoi, at least 1 nonconiferous outer ply, no particle board, nesoi	6,481	1,073
132	44130000	Densified wood, in blocks, plates, strips or profile shapes	1,100	-
133	44151030	Packing boxes and cases of wood with solid sides, lids and bottoms	7,608	2,487
134	44151060	Wooden containers designed for use in the harvesting of fruits and vegetables	29	8
135	44151090	Wood cases, boxes, crates, drums and similar packings nesoi; cable-drums of wood	2,960	615
136	44152040	Wooden pallets, box-pallets and other load boards designed for use in the harvesting of fruits and vegetables	11	-
137	44152080	Wooden pallets, box-pallets and other load boards, other than designed for use in the harvesting of fruits and vegetables	2,260	826
138	44160030	Wooden casks, barrels and hogsheads	1,493	233
139	44160060	Wooden staves and hoops; tight barrelheads of softwood	-	-
140	44160090	Wooden vats, tubs and other coopers' products and parts thereof	1,589	102

141	44170060	Wooden brush backs		
142	44170080	Wooden tools, tool bodies, tool handles, broom or brush bodies and handles nesoi; wooden boot or shoe lasts and trees		
143	44181000	Wooden windows, French-windows and their frames	4,195	761
144	44182040	French doors of wood	3,047	1,120
145	44182080	Doors of wood, other than French doors	128,409	38,157
146	44184000	Wooden formwork (shuttering) for concrete constructional work	16,015	591
147	44185000	Wooden shingles and shakes	104	3
148	44186000	Builders' joinery and carpentry of wood, Posts and Beams	21	-
149	44187310	Assembled flooring panels of bamboo, for mosaic floors, solid	860	259
150	44187320	Assembled flooring panels of bamboo, for mosaic floors other than solid, having a face ply more than 6mm in thickness	67	15
151	44187330	Assembled flooring panels of bamboo, for mosaic floors other than solid, having a face ply less than or equal to 6 mm in thickness	-	-
152	44187340	Assembled flooring panels of bamboo, other than for mosaic, multilayer, having a face ply more than 6mm in thickness	7,130	733
153	44187360	Assembled flooring panels of bamboo, other than mosaic, multilayer, having a face ply <=equal to 6mm in thickness, of unidirectional bamboo	4,388	541
154	44187370	Assembled flooring panels of bamboo, other than for mosaic, multilayer, having a face ply <= 6mm in thickness, not of unidirectional bamboo	6,205	1,270
155	44187390	Assembled flooring panels of bamboo, other than for mosaic or multilayer, nesoi	386	19
156	44187410	Assembled wood flooring panels, other than of bamboo, for mosaic floors, solid	18	4
157	44187420	Assembled wood flooring panels, other than of bamboo, for mosaic floors other than solid, having a face ply more than 6 mm in thickness	-	-
158	44187490	Assembled wood flooring panels, other than of bamboo, for mosaic floors other than solid, having a face ply less than or equal to 6 mm in thickness	18	-
159	44187540	Assembled wood flooring panels, other than of bamboo, other than for mosaic, multilayer, having a face ply more than 6 mm in thickness	4,077	866
160	44187570	Assembled wood flooring panels, other than of bamboo, other than for mosaic, multilayer, having	31,798	4,550

		a face ply less than or equal to 6 mm in thickness		
161	44187901	Assembled wood flooring panels, other than of bamboo, other than for mosaic or multilayer	6,412	1,022
162	44189110	Builders' joinery and carpentry of wood, of bamboo, drilled or notched lumber studs	-	-
163	44189190	Builders' joinery and carpentry of wood, of bamboo, other than drilled or notched lumber studs	133,470	25,665
164	44189910	Builders' joinery and carpentry of wood, of wood other than of bamboo, drilled or notched lumber studs	406	56
165	44189990	Builders' joinery and carpentry of wood, of wood other than of bamboo, other than drilled or notched lumber studs	231,614	56,010
166	44209045	Wooden jewelry boxes, silverware chests, microscope, tool or utensil cases, similar boxes, cases and chests, not lined with textile fabrics	33,895	7,740
167	44209065	Wooden jewelry boxes, silverware chests, microscope, tool or utensil cases, similar boxes, cases and chests, lined with textile fabrics	63,788	13,083
168	44209080	Wood marquetry and inlaid wood; wooden articles of furniture, nesoi	232,854	56,131
169	44219110	Plain wood dowel pins of bamboo	464	31
170	44219120	Wood dowel pins of bamboo, sanded, grooved or otherwise advanced in condition	618	47
171	44219170	Pickets, palings, posts and rails of bamboo, sawn; assembled fence sections of bamboo	52,745	11,490
172	44219193	Theatrical, ballet and operatic scenery and properties, including sets, of bamboo	7	-
173	44219194	Edge-glued lumber of bamboo	2,250	364
174	44219197	Other articles, nesoi, of bamboo, incl pencil slats, burial caskets, gates for confining children or pets	86,723	20,009
175	44219910	Plain coniferous wood dowel pins	211	28
176	44219915	Plain wood dowel pins, other than of coniferous wood or of bamboo	783	295
177	44219920	Wood dowel pins of wood other than of bamboo, the foregoing sanded, grooved or otherwise advanced in condition	1,459	389
178	44219970	Pickets, palings, posts and rails, sawn, of wood other than of bamboo; assembled fence sections of wood other than of bamboo	22,691	4,652
179	44219993	Theatrical, ballet and operatic scenery and properties, including sets, of wood other than of bamboo	1,996	550
180	44219994	Edge-glued lumber of wood other than of bamboo	9,611	2,949

181	44219997	Other articles, nesoi, of wood other than of bamboo, incl pencil slats, burial caskets, gates for confining children or pets,	408,893	128,636
182	94012000	Seats, of a kind used for motor vehicles	61,956	-
183	94013040	Seats nesoi, swivel w/variable height adjustment & w/wooden frame (o/than of heading 9402)	35,875	15,655
184	94013080	Seats nesoi, swivel w/variable height adjustment & other than w/wooden frame (o/than of heading 9402)	844,054	245,662
185	94014000	Seats nesoi, convertible into beds (o/than garden seats or camping equip.)	240,761	68,887
186	94015200	Bamboo seats	4,240	-
187	94015300	Rattan seats	46,894	-
188	94015900	Seats nesoi, of cane, osier, similar materials o/than bamboo or rattan	3,668	-
189	94016120	Chairs nesoi, w/teak frames, upholstered	6,207	298
190	94016140	Chairs nesoi, w/wooden frames (o/than teak), upholstered	1,879,705	478,430
191	94016160	Seats (o/than chairs) nesoi, w/wooden frames, upholstered	2,886,636	781,064
192	94016920	Seats nesoi, of bent-wood	4,218	-
193	94016940	Chairs nesoi, w/teak frames, not upholstered	2,774	66
194	94016960	Chairs nesoi, w/wooden frames (o/than teak), not upholstered	102,574	-
195	94016980	Seats (o/than chairs) nesoi, w/wooden frames, not upholstered	52,530	-
196	94017100	Seats nesoi, w/metal frame (o/than of heading 9402), upholstered	1,009,913	272,356
197	94017900	Seats nesoi, w/metal frame (o/than of heading 9402), not upholstered	2,439,465	949,409
198	94018020	Seats nesoi, of reinforced or laminated plastics (o/than of heading 9402)	88,728	877
199	94018040	Seats nesoi, of rubber or plastics (o/than of reinforced or laminated plastics & o/than of heading 9402)	179,501	9,802
200	94018060	Seats nesoi, o/than of wood, or w/metal frame or of rubber or plastics (o/than of heading 9402)	726,473	-
201	94019035	Parts of seats (o/than of 9402) nesoi, of rubber or plastics (o/than of heading 9402)	79,683	20,975
202	94019040	Parts of seats (o/than of 9402) nesoi, of wood	58,419	14,754
203	94019050	Parts of seats (o/than of 9402) nesoi, o/than of		

		cane etc, rubber or plastics or of wood	961,883	282,920
204	94031000	Furniture (o/than seats) of metal nesoi, of a kind used in offices	224,633	60,436
205	94032000	Furniture (o/than seats) of metal nesoi, o/than of a kind used in offices	4,501,720	1,185,323
206	94033040	Furniture (o/than seats) of bentwood nesoi, of a kind used in offices	315	38
207	94033080	Furniture (o/than seats) of wood (o/than bentwood) nesoi, of a kind used in offices	321,727	75,203
208	94034040	Furniture (o/than seats) of bent-wood nesoi, of a kind used in the kitchen	3,916	1,609
209	94034060	Furniture (o/than seats) of wood (o/than bentwood) nesoi, of a kind used in the kitchen & design. for motor vehicle use	55	36
210	94034090	Furniture (o/than seats) of wood (o/than bentwood) nesoi, of a kind used in the kitchen & not design. for motor vehicl. use	1,527,745	403,409
211	94035040	Furniture (o/than seats) of bentwood nesoi, of a kind used in the bedroom	683	166
212	94035060	Furniture (o/than seats) of wood (o/than bentwood), of a kind used in the bedroom & designed for motor vehicle use	6	77
213	94035090	Furniture (o/than seats) of wood (o/than bentwood), of a kind used in the bedroom & not designed for motor vehicle use	465,581	86,154
214	94036040	Furniture (o/than seats & o/than of 9402) of bentwood nesoi	2,130	915
215	94036080	Furniture (o/than seats & o/than of 9402) of wooden (o/than bentwood) nesoi	3,197,729	718,982
216	94037040	Furniture (o/than seats & o/than of 9402) of reinforced or laminated plastics nesoi	212,451	39,689
217	94037080	Furniture (o/than seats & o/than of 9402) of plastics (o/than reinforced or laminated) nesoi	555,444	151,201
218	94038200	Bamboo furniture and parts	33,826	7,922
219	94038300	Rattan furniture and parts	17,048	4,576
220	94038930	Furniture (o/than seats) of cane, osier, or similar materials o/than bamboo or rattan	4,606	1,575
221	94038960	Furniture (o/than seats & o/than of 9402) of materials nesoi	830,076	236,048
222	94039010	Parts of furniture (o/than seats), for furniture of a kind used for motor vehicles	22,877	4,070
223	94039025	Parts of furniture (o/than seats), of cane, osier, bamboo or similar materials	7,116	1,427
224	94039040	Parts of furniture (o/than seats or o/than of 9402), of reinforced or laminated plastics	32,144	6,663

225	94039050	Parts of furniture (o/than seats or o/than of 9402), of rubber or plastics (o/than reinforced or laminated plastics)	34,642	7,910
226	94039060	Parts of furniture (o/than seats or o/than of 9402), of textile material (o/than cotton)	106,505	11,236
227	94039070	Parts of furniture (o/than seats or o/than of 9402), of wood	410,823	93,183
228	94039080	Parts of furniture (o/than seats or o/than of 9402) nesoi	1,201,002	275,357
Tổng			28,701,897	7,138,701

Nguồn: VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ web: ECOMCREW.COM và dữ liệu ITC/ UNCOMTRADE

Phụ lục 2: Giá trị xuất khẩu các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Mỹ chịu các mức thuế khi xuất khẩu sang Trung Quốc năm 2018 và 4 tháng 2019

Stt	Các mã hàng chịu mức thuế 25%	Giá trị xuất khẩu (nghìn USD)	
		2018	4T 2019
1	44012200		153
2	44014000		6
3	44029000		10
4	44031100	1,975	3,137
5	44032110		
6	44032130		
7	44032400	7,031	285
8	44039100	185,779	38,736
9	44039500	-	246
10	44039700	1,177	1,332
11	44039800	-	20
12	44039980		
13	44039990		
14	44050000		
15	44071110		
16	44071120		
17	44071200		

Stt	Các mã hàng chịu mức thuế 20%	Giá trị xuất khẩu (nghìn USD)	
		2018	4T 2019
1	44011200		
2	44012100		83
3	44031200	1,320	3,610
4	44032240		
5	44032290		
6	44032300	19,754	5,845
7	44032600	3,515	124
8	44039960		
9	44042000		
10	44071130		
11	44071190		
12	44071900		
13	44079400	130,723	37,062
14	44079500	166,890	45,495
15	44079980		
16	44079990		
17	44081019		

		29	117
18	44072910		
19	44072930		
20	44072990		
21	44079100	649,480	157,058
22	44079200	101	
23	44079600	27	35
24	44079910		
25	44081090		
26	44083119		
27	44083919		
28	44083990		
29	44089021		
30	44089091		
31	44092990		
32	44101100	319	29
33	44101200	77	24
34	44101900	-	120
35	44111211		
36	44111319		
37	44111419		
38	44111421		
39	44111429		
40	44111499		
41	44119210	-	-
42	44119290		
43	44119390		
44	44119410	-	-
45	44121019		
46	44123100	91	7
47	44123300		
48	44123410		
49	44123490		
50	44123900		
51	44129410		

18	44089011		
19	44089012		
20	44089099		
21	44111219		
22	44111229		
23	44111311		
24	44140010		
25	44140090		
26	44160090	189	-
27	44187900	64	
28	44199090		
29	44219190		
30	94011000		
31	94017190		
32	94017900	1,382	103
33	94031000	2,354	757
34	94032000	24,137	6,235
35	94033000	2,608	340
36	94035091		
37	94037000	3,020	489
Tổng		355,956	100,143

Stt	Các mã hàng chịu mức thuế 10%	Giá trị xuất khẩu (nghìn USD)	
		2018	4T 2019
1	94013000	0	0
2	94016190	0	0
3	94019090	0	0
4	94021090	0	0
5	94029000	0	0

Stt	Các mã hàng chịu mức thuế 5%	Giá trị xuất khẩu (nghìn USD)	
		2018	4T 2019
1	44032140		
2	44032500		68861

52	44129910		
53	44129999		
54	44130000	43	13
55	44151000	2,452	394
56	44152090		
57	44170090		
58	44181090		
59	44182000	311	91
60	44186000	6	
61	44187500	-	
62	44189900		
63	44201011		
64	44201090		
65	44209090		
66	44211000	132	
67	44219110		
68	44219990	3,832	124
69	94014010		
70	94014090		
71	94015200	-	8
72	94015300	4	
73	94016110		
74	94016900		
75	94017110		
76	94018010		
77	94034000		
78	94035099		
79	94036010		
80	94036091		
81	94036099		
82	94038920		
83	94038990		
84	94039000		
Tổng		852,866	201,945

		96,489	
3	44069100		
4	44079300	29,911	5283
5	44079700	14,906	17842
6	44079930		
7	44089019		
8	44092910	-	
9	44109019		
10	44119429		
11	44191100		
12	44209010		
13	94012010		
14	94012090		
15	94018090		
16	94019011		
17	94019019		
Tổng		141,306	91,986

Nguồn: VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ web: CHINA_BRIEFING.COM và dữ liệu ITC/ UNCOMTRADE

Phụ lục 3. Các quốc gia đầu tư FDI vào ngành gỗ Việt Nam giai đoạn 2014 – 5 tháng 2019

Quốc gia	Số lượng dự án						Vốn đăng ký đầu tư (USD)					
	2014	2015	2016	2017	2018	5T 2019	2014	2015	2016	2017	2018	5T 2019
Trung Quốc	16	24	34	30	24	21	33,120,453	47,913,000	159,967,879	72,401,374	59,317,230	50,075,966
Đài Loan	7	5	8	13	7	4	28,137,784	10,890,000	29,483,427	47,991,812	26,600,000	3,448,827
Hàn Quốc	10	9	16	3	7	4	47,150,000	8,547,846	75,470,282	1,700,000	42,436,312	75,944,088
Hồng Kông	2	4	6	2	6	5	7,400,000	27,500,000	5,100,000	10,500,000	42,300,000	117,047,993
Nhật Bản	8	5	4	3	6	2	24,099,620	154,352,000	15,450,000	6,100,000	20,631,292	13,973,224
Samoa		2		5	4	3		67,000,000		18,970,000	20,300,000	22,800,000
Hoa Kỳ	1	1		4	3	2	300,000	893,420		5,800,000	7,250,000	11,945,857
Malaysia	2			1	3	2	2,547,000			1,600,000	2,100,000	8,500,000
Singapore	3	2	2	3	3	2	44,785,000	2,600,000	5,280,000	1,650,000	7,364,000	2,593,001
BritishVirginIslands	1	3	2	1	2		6,000,000	57,300,000	13,250,000	35,000,000	16,000,000	
Canada		1			1			476,190			1,538,800	
Ma Cao					1						24,000,000	
Các nước khác	12	16	11	8	-	4	28,985,000	73,374,381	165,600,000	15,400,936	-	11,089,000
Tổng	62	72	83	73	67	49	222,524,857	450,846,837	469,601,588	217,114,122	269,837,634	317,417,956

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu tổng hợp từ Cục đầu tư nước ngoài và sở KH &ĐT các tỉnh

Phụ lục 4. Tỷ lệ quy đổi các mặt hàng gỗ xuất nhập khẩu của Việt Nam

Nhóm mặt hàng	Tỷ lệ quy đổi ra m3 gỗ tròn
44013 (tấn)	1.3
440122 (tấn)	1.95
4402 (tấn)	1.5
4403 (m3)	1.0
4404 (m3)	1.9
4405 (tấn)	1.7
4407 (m3)	1.4268
4408 (m3)	3.3
4409 (m3)	2.5
4410(m3)	2.30
4411 (m3)	2.6
4412 (m3)	2.5
4413 (m3)	2.6
4414	2.0
4415	2.0
4416	2.0
4417	2.0
4418(m3)	1.8
4419	3.0
4420	3.0
4421	3.0
9401	4.0
9402	4.0
9403	4.0
9404	4.0
9406	4.0

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS

NHÓM TÁC GIẢ

1. Nguyễn Tôn Quyền

VIFORES - Phó Chủ tịch & Tổng Thư ký
189 Thanh Nhàn, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: 024-62782122 / 84-24-37833016
Email: info@vietfores.org

2. Tô Xuân Phúc, Tiến sĩ

Đại học quốc gia Úc
Chuyên gia phân tích, tổ chức Forest Trends
Email: phuc.to@anu.edu.au
Điện thoại: + 61 4 87 148 240

3. Cao Thị Cẩm, Thạc sĩ

VIFORES, Tạp chí Gỗ Việt
189 Thanh Nhàn, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: 08:00 4-62782122 / 84-4-37833016
Email: camcao@vietfores.org; caocamhp@gmail.com

4. Huỳnh Văn Hạnh, Thạc sĩ

HAWA - Phó Chủ tịch
185 Lý Chính Thắng, Quận III, TP HCM
Điện thoại: 08:00 028 3526 4020/0913902866
Email: hanh.hawa@gmail.com

5. Trần Lê Huy, Luật sư

FPA Bình Định - Phó Chủ tịch & Tổng Thư ký
278 Nguyễn Thị Định, thành phố Quy Nhơn, Bình Định
Điện thoại: 08:00 02563946740/0905036456
Email: tranlehuy50@gmail.com